

ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



ĐỀ TÀI:

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT QUỐC GIA. LIÊN HỆ VIỆT NAM

Giảng viên hướng dẫn:	PGS.TS Nguyễn Thị Kim Chi
Lớp:	QH2017E-KTQT-CLC-2
Sinh viên thực hiện:	Phạm Thị Ngọc Diệp Nguyễn Ngọc Hà My Trần Thùy Linh
Mã sinh viên:	17050570, 17050621, 17050615

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC HÌNH ẢNH	4
MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG 1: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ MỨC ĐỘ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	18
1.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến vay nợ nước ngoài	18
1.1.1 Yếu tố kinh tế	18
1.1.2 Yếu tố chính trị	20
1.1.3 Yếu tố liên quan đến các bên vay	21
1.1.4 Yếu tố liên quan đến thị trường vay	23
1.1.5 Các yếu tố khác	24
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	25
2.1 Thực trạng nợ nước ngoài của Hàn Quốc năm 2019:	25
2.1.1 Tình hình nợ nước ngoài của Hàn Quốc năm 2019:	25
2.1.2 Các yếu tố tác động đến nợ nước ngoài của Hàn Quốc:	25
2.1.3 Phương pháp quản lý nợ nước ngoài của Hàn Quốc:	26
2.2 Thực trạng nợ nước ngoài của Thái Lan năm 2019:	29
2.2.1 Tình hình nợ nước ngoài của Thái Lan năm 2019:	29
2.2.1.1 Các yếu tố tác động đến nợ nước ngoài của Thái Lan:	29
2.2.1.2 Phương pháp quản lý nợ nước ngoài của Thái Lan:	30
CHƯƠNG 3: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM	34
3.1 Tình hình nợ nước ngoài của Việt Nam	34
3.1.1. Các phương thức nợ chủ yếu của Việt Nam	34
3.1.1.1 Nợ ODA	34
3.1.1.2. Vay thương mại thông qua các hợp đồng song phương và đa phương	35
3.1.1.3. Phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế	36
3.2 Tình hình nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay	37
	2

3.3 Yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của Việt Nam	37
3.3.1. Yếu tố kinh tế	37
3.3.2. Yếu tố chính trị	39
3.3.3. Yếu tố liên quan đến các bên vay	40
3.3.4 Yếu tố liên quan đến thị trường vay	46
3.4 Những cơ hội, những thách thức của các yếu tố dẫn đến nợ nước ngoài của Việt Nam trong bối cảnh mới và đề xuất	48
KẾT LUẬN	49
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	50

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ tiếng anh	Từ tiếng việt
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
BOK	Bank of Korea	Ngân hàng trung ương Hàn Quốc
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế
NSNN	State Budget	Ngân sách nhà nước
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm trong nước
IDA	International Development Association	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
WB	World Bank	Ngân hàng Thế Giới
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
TPDN		Thị phần doanh nghiệp
GNP	Gross National Product	Tổng sản lượng quốc gia
NABO	National Assembly	Văn phòng Ngân sách

	Budget Office	Quốc hội Hàn Quốc
NHNN	State Bank	Ngân hàng nhà nước
LHQ	United Nations	Liên Hợp Quốc
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp Định Đối Tác Xuyên Thái Bình Dương

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Cán cân thương mại Việt Nam (2004-11T2019)

Hình 2: Tăng trưởng kinh tế Quý IV/2017 của các CPTPP

Hình 3: Giá lao động của Việt Nam so với các nước trong CPTPP

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của bài nghiên cứu:

Trong những thập niên gần đây, cùng với quá trình phát triển và đa dạng hoá các quan hệ kinh tế quốc tế theo hướng toàn cầu hoá thì bên cạnh việc huy động tối đa nguồn nội lực, là vấn đề huy động và sử dụng vốn vay nước ngoài ngày càng được quan tâm và trở thành một bộ phận của chiến lược và chính sách phát triển kinh tế xã hội của các nước, nhất là đối với khu vực các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam, vay nợ nước ngoài của Chính phủ có nhiều vai trò tích cực. Đó là tạo ra những tiền đề căn bản đáp ứng cho nhu cầu phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia, phát triển kinh tế vùng, xóa đói giảm nghèo và các mục tiêu an sinh xã hội khác. Các nguồn vốn vay nợ là cầu nối và là chất xúc tác quan trọng trong thời kỳ đầu hội nhập kinh tế quốc tế, đóng vai trò đòn bẩy, kích thích thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài phát triển kinh tế trong nước. Ở Việt Nam, vay nợ nước ngoài của Chính phủ có nhiều vai trò tích cực. Đó là tạo ra những tiền đề căn bản đáp ứng cho nhu cầu phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia, phát triển kinh tế vùng, xóa đói giảm nghèo và các mục tiêu an sinh xã hội khác. Các nguồn vốn vay nợ là cầu nối và là chất xúc tác quan trọng trong thời kỳ đầu hội nhập kinh tế quốc tế, đóng vai trò đòn bẩy, kích thích thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài phát triển kinh tế trong nước. Nhờ có vốn vay nước ngoài một số nước đã đạt được nhiều thành công trong phát triển kinh tế. Vấn đề vay và trả nợ nước ngoài phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau bên trong của mỗi nền kinh tế và bối cảnh kinh tế - chính trị - xã hội của mỗi nước đều tác động đến dòng lưu chuyển vốn bên trong nước đó và dòng lưu chuyển vốn từ bên ngoài nước vào cũng như từ bên trong nước ra với thế giới. Mặt khác, mỗi biến động nhỏ ở trên thị trường thế giới đều tác động đến dòng lưu chuyển vốn vào, ra các nước, các thị trường. Do vậy, câu hỏi lớn được đặt ra hiện nay là liệu các yếu tố ảnh hưởng đến vay nợ nước ngoài của nhiều quốc gia trên thế giới như thế nào, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển chẳng hạn Việt Nam? Tác động của các yếu tố đó đến nợ công nói riêng và nợ chính phủ nói chung như thế nào, có sự thay đổi gì trong các yếu tố này theo thời gian và không gian, chúng tác động gì đến sức khỏe của nền kinh tế? Thời

gian qua, các yếu tố ảnh hưởng đến vay nợ nước ngoài tại Việt Nam là gì, tác động của chúng tới nợ công và tới nền kinh tế là gì? Phân tích điểm tích cực và hạn chế trong các yếu tố và sự phù hợp của chúng trong thời kỳ phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa hiện nay? Việt Nam cần có giải pháp gì trong thời gian tới để hoàn thiện công tác quản lý nợ nước ngoài từ các yếu tố trên? Do vậy, tìm hiểu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới nợ nước ngoài của Chính phủ là vấn đề được nhiều nhà hoạch định chính sách và nghiên cứu kinh tế quan tâm, thể hiện qua hàng loạt các nghiên cứu với đối tượng và phương pháp phong phú.

Ngày nay, khi xu thế hội nhập đang trở thành xu thế chung và tất yếu đối với tất cả các quốc gia. Và không một quốc gia nào muốn phát triển lại có thể đứng ngoài cuộc của quá trình vận chuyển các luồng vốn quốc tế. Đặc biệt với các nước kém phát triển thì hội nhập sẽ tạo cơ hội thuận lợi cho các nước, có thể tiếp cận với công nghệ mới, tận dụng các nguồn vốn từ bên ngoài, nhưng đồng thời cũng đặt ra cho các nước này những thách thức, khó khăn. Sử dụng vốn vay nước ngoài hợp lý sẽ đem lại những hiệu quả hết sức to lớn, là sự chọn lựa tốt để rút ngắn thời gian tích lũy vốn, nhanh chóng phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, cũng phải lưu ý rằng sử dụng vốn vay cũng chính là tạo cho mình một khoản nợ đáng kể và đặc biệt đối với các nước đang phát triển, hậu quả của nợ nước ngoài lại càng bộc lộ rõ. Các khoản nợ nước ngoài, nhất là các khoản vay ODA do Chính phủ các nước phát triển cung cấp cho các nước đang phát triển thường hay đi kèm với những điều kiện và ràng buộc về chính trị, kinh tế, quân sự Chính vì vậy chúng ta cần phải hiểu rõ việc sử dụng nợ nước ngoài rất cần có một chiến lược cụ thể, hợp lý; nếu không chính các khoản nợ đó lại là những rào cản đối với sự phát triển kinh tế của đất nước, cản trở quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới

2. Tổng quan đề tài nghiên cứu

2.1 Nội dung chủ đề

Vay nợ để bù đắp thiếu hụt NSNN và để đầu tư phát triển kinh tế: trong bối cảnh đổi mới cơ chế quản lý tài chính, tăng cường quyền tự chủ tài chính cho cơ sở, nguồn lực tài chính ở các cơ sở ngày càng gia tăng. Cùng với xu hướng đó, nguồn lực tài chính tập trung vào tay Nhà nước giảm đi một cách tương đối. Trong khi đó các chức năng kinh tế - xã hội của Nhà nước không bị thuyên giảm mà còn có xu hướng gia tăng. Để có nguồn tài chính thực hiện các chức năng đó, ngoài

biện pháp động viên bắt buộc theo luật định, cần thiết phải sử dụng biện pháp động viên bằng hình thức vay nợ trong và ngoài nước. Thông thường các quốc gia sử dụng thu nhập của mình cho các mục đích mà trước hết là đảm bảo tiêu dùng trong nước. Nếu nguồn thu nhập trong nước quá thấp, không đủ chi tiêu, quốc gia đó có những lúc phải vay từ bên ngoài để đáp ứng cho tiêu dùng trong nước. Trong điều kiện hiện nay, nhìn chung các quốc gia tiến hành vay nợ nước ngoài với mục đích là bù đắp thiếu hụt về vốn cho đầu tư phát triển kinh tế, đây chính là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia. Vay nước ngoài để bù đắp thâm hụt cán cân thanh toán: một quốc gia nếu có đủ lượng dự trữ ngoại tệ, quốc gia đó có thể sử dụng nguồn vốn này để tài trợ cho chênh lệch giữa nhập khẩu và xuất khẩu. Đối với các nước đang phát triển, nguồn ngoại tệ dự trữ thường không thể bù đắp được các khoản thiếu hụt này mà bù đắp bằng các nguồn đầu tư nước ngoài trực tiếp, viện trợ, các khoản chuyển tiền chính thức và vay nợ nước ngoài. Chính các khoản vay nợ nước ngoài là nguồn vốn tài trợ để bù đắp thiếu hụt trong thâm hụt cán cân vãng lai. Trong khoảng thời gian nhất định, nếu mức tài trợ bằng nguồn vốn khác ngoài nợ nhà đầu tư nước ngoài, các khoản chuyển tiền chính thức mà cao thì mức độ vay nợ nước ngoài càng thấp và ngược lại. Khoản thiếu hụt giữa nhập khẩu và xuất hàng hóa, dịch vụ, thâm hụt cán cân vãng lai (*không kể các khoản chuyển tiền chính thức*) không có đầu tư nước ngoài trực tiếp và các khoản chuyển tiền không chính thức để tài trợ thì bù đắp thiếu hụt phải bằng vay nợ nước ngoài.

Vay nợ là biện pháp điều tiết quan trọng trong quản lý kinh tế. Tác dụng điều tiết được thể hiện trên các mặt chủ yếu như: điều tiết quan hệ tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng.

Vay nợ nước ngoài của Chính phủ là biện pháp quan trọng trong đổi mới tư duy quản lý Nhà nước từ cơ chế bao cấp sang cơ chế kinh doanh, tránh được tư tưởng ỷ lại, sử dụng bừa bãi không hiệu quả nguồn lực tài chính từ phía Nhà nước cũng như phía người sử dụng.

Lý do cơ bản của một quốc gia đi vay nước ngoài là để điều hoà tiêu dùng. Từ nguồn thu nhập của mình, công dân một quốc gia có thể có hai lựa chọn là tiêu dùng hay đầu tư (tiết kiệm). Ở các nước đang phát triển khi mức tiêu dùng đang ở mức thấp thì thu nhập chủ yếu dành cho tiêu dùng và mỗi đồng đầu tư sẽ phải chịu hy sinh tiêu dùng hiện tại. Vay nước ngoài cho phép quốc gia đầu tư trong thời điểm hiện tại mà giảm bớt sự hy sinh về tiêu dùng. Hầu hết các nước đã có trình độ

phát triển cao đều đã dựa vào nguồn vốn từ bên ngoài trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển và nhiều nước trong số này đã trở thành nước xuất khẩu vốn hiện nay. Chỉ có một số ít ngoại lệ các quốc gia phát triển tự dựa vào nguồn lực của mình. Ở những quốc gia như vậy thường có chính quyền trung ương rất mạnh có thể áp dụng được chính sách khắc khổ đối với công dân nhằm duy trì mức đầu tư cao thông qua tiết kiệm trong nước. Tuy nhiên, họ cũng phải trả giá cao cho các vấn đề xã hội. Vay nước ngoài cũng cho phép điều hoà tiêu dùng khi sản lượng của một nước giảm xuống đột ngột ví dụ khi họ bị mất mùa. Về phía các nhà cho vay họ sẵn sàng cho vay bởi vì dự án đầu tư ở các nước thiếu vốn thường đem lại tỷ suất lợi tức cao hơn so với dự án tại các nước thừa vốn. Việc đi vay và cho vay nước ngoài cho phép vốn được sử dụng tại nơi có lợi nhuận cao nhất.

Các nước cũng có thể thực hiện vay nợ thông qua thương mại quốc tế dưới hình thức tín dụng thương mại ngắn hạn. Tín dụng thương mại cho phép bảo toàn số ngoại tệ khan hiếm do ngoại tệ không bị ràng buộc vào việc thanh toán nhập khẩu hoặc vào chi phí sản xuất và chuyên chở hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, hình thức này dễ bị lạm dụng nhằm sử dụng tín dụng ngắn hạn cho đầu tư dài hạn. Để tránh tình trạng này, các cơ quan quản lý nợ cần giám sát tín dụng thương mại và giữ nó ở mức phù hợp với khối lượng giao dịch thương mại

Việt Nam trong những năm qua, xuất phát từ vị trí quan trọng của vay nợ nước ngoài và trước đòi hỏi của thực tiễn đẩy nhanh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất nước đang trong quá trình đổi mới, tham gia hội nhập với quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng, nên ở trong nước đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến chủ đề “nợ nước ngoài”. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa đi sâu vào việc đánh giá một cách có hệ thống, cập nhật thực trạng quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam. Mặt khác, các công trình đó đều thực hiện trước khi Việt Nam gia nhập WTO. Với vị thế mới là thành viên của WTO, chúng ta sẽ có những cơ hội mới và thách thức mới liên quan đến việc vay, quản lý, sử dụng vốn nước ngoài của Việt Nam. Đây chính là những vấn đề mà tác giả luận văn mong muốn được làm rõ. Trong các năm 2017 và 2018, nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả tăng đột biến, là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia tăng nhanh. mặc dù công tác quản lý nợ công đã đạt được một số kết quả tích cực trong thời gian qua, song cần tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ trong thời gian tới do cân đối ngân sách nhà nước còn khó khăn; áp lực huy động vốn

cho đầu tư phát triển là rất lớn để đạt mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững. Bên cạnh đó chi phí vay vốn nước ngoài có xu hướng tăng do Việt Nam đã trở thành quốc gia thu nhập trung bình.

2.2 Tài liệu trong nước, ngoài nước

Bài viết *“Các nhân tố ảnh hưởng tới nợ nước ngoài của các nước đang phát triển”*, Hoàng Khắc Lịch, Dương Cẩm Tú nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới nợ nước ngoài của khu vực công ở các nước đang phát triển. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy mô hình có tác động cố định với dữ liệu mảng của 50 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1996-2015. Kết quả phân tích cho thấy, nợ nước ngoài của Chính phủ những năm qua tăng lên đáng kể do sự gia tăng của nợ cũ chưa trả được, cùng với sự mở rộng đầu tư công và tỷ giá hối đoái. Ngược lại, sự gia tăng của tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát và xuất khẩu ròng có tác động làm giảm dư nợ từ bên ngoài của các quốc gia.

“Bức tranh kinh tế Hàn Quốc năm 2018 và triển vọng năm 2019” của đài KBS Hàn Quốc đã tổng kết một năm 2018 “báo động đỏ của nền kinh tế và chỉ ra thực trạng kinh tế không mất sáng sủa qua các kết quả đánh giá kinh tế của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF, Ngân hàng trung ương Hàn Quốc (BOK) và Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Hàn Quốc nhận định, cú sốc việc làm nghiêm trọng là một trong những chỉ số đáng chú ý nhất phản ánh tình trạng trì trệ của nền kinh tế. Ngoài ra nó còn đến từ chiến tranh thương mại Mỹ&Trung, rủi ro chính trị suy giảm, ... Trước viễn cảnh ảm đạm của nền kinh tế, Chính phủ dự báo triển vọng tăng trưởng kinh tế của năm 2019, tin tưởng chỉ cần Hàn Quốc dũng cảm đương đầu với thách thức, nỗ lực mở ra con đường mới với sức mạnh tinh thần to lớn, năm 2019 hoàn toàn có thể trở thành một bộ phận để nền kinh tế Hàn Quốc cất cánh.

Đánh giá về yếu tố xuất khẩu, nhập khẩu, *“Xuất nhập khẩu của Hàn Quốc đạt 1.000 tỷ USD năm 2019”* của đài KBS đã chỉ ra bức tranh ảm đạm do Xuất khẩu giảm 12 tháng liên tiếp. Nguyên nhân xuất khẩu của Hàn Quốc chậm chạp đến từ Hết các đơn hàng chip bán dẫn, mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Hàn Quốc, đều giảm. Mặc dù số lượng chip bán dẫn xuất khẩu tăng, nhưng giá chip giảm khiến kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm. Một yếu tố tiêu cực khác là cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung leo thang, giáng một đòn mạnh vào nền kinh tế

Hàn Quốc. Bối cảnh này gợi nhớ đến câu nói “trâu bò đánh nhau, ruồi muỗi chết”. Seoul khó tránh khỏi thiệt hại vì đang phụ thuộc quá lớn vào Mỹ và Trung Quốc về thương mại. Không quá ngạc nhiên khi quy mô giao dịch thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới giảm đã khiến xuất khẩu của Hàn Quốc sang Mỹ và Trung Quốc đều giảm. Nhìn chung, các lô hàng xuất khẩu của Hàn Quốc đều giảm trong năm 2019. Với vị thế của một cường quốc xuất khẩu, không dễ khuất phục trước khó khăn, Seoul dự kiến sẽ ghi nhận quy mô xuất nhập khẩu trên 1.000 tỷ USD, cho thấy nền kinh tế đủ mạnh để đương đầu với khó khăn.

“*Đồng won giảm giá mạnh so với đồng đô-la Mỹ*” chính là điều mà KBS quan ngại. Lo lắng đang ngày càng tăng cao khi tỷ giá hối đoái won-USD đang gia tăng chóng mặt, dấu hiệu đáng báo động của một nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu. So với các đồng tiền lớn, đồng won đã mất giá nhiều nhất trong vòng 19 tháng, một tin tức không khả quan tiếp sau những con số kinh tế đáng thất vọng của quý I. Một trong những nguyên nhân khiến đồng won mất giá là mối lo ngại về suy thoái kinh tế, và điều này chắc chắn ảnh hưởng đến các doanh nghiệp nội địa. Lo lắng lợi nhuận giảm sút có thể khiến các nhà đầu tư nước ngoài rút vốn khỏi thị trường Hàn Quốc, và xu hướng giảm giá đồng won tiếp tục gia tăng. Bên cạnh đó, cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung đang khiến tình hình xuất khẩu của Hàn Quốc xấu đi. Chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch tại hai nền kinh tế lớn nhất thế giới có thể đẩy nhanh suy thoái kinh tế tại Hàn Quốc, và thậm chí có thể khiến thị trường chứng khoán sụp đổ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đang suy giảm và tỷ giá hối đoái tiếp tục tăng vọt sẽ là những yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài ở Hàn Quốc. Chính phủ cần chủ động nỗ lực ổn định thị trường, xây dựng đối sách để giải quyết tình trạng suy thoái kinh tế.

VnEconomy qua bài viết “*Thái Lan đã trở thành “nạn nhân” của đồng nội tệ mạnh như thế nào?*” đã cho biết Thái Lan đang cố gắng kéo tỷ giá đồng Baht khỏi vùng đỉnh của 6 năm, khi sức mạnh của đồng nội tệ đe dọa nghiêm trọng ngành sản xuất và du lịch - hai trụ cột của nền kinh tế nước này. Ứng phó với đồng Baht mạnh, Ngân hàng Trung ương Thái Lan đã hạ lãi suất và nới lỏng kiểm soát vốn, nhưng các biện pháp này cho tới nay hầu như chưa phát huy tác dụng đáng kể. Giới phân tích tỏ ra nghi ngờ về khả năng của những biện pháp này trong việc giải tỏa sức ép tăng giá đối với Baht. Năm 2019, đồng tiền này đã tăng giá 7%, mạnh hơn bất kỳ đồng tiền nào của các nền kinh tế mới nổi ở khu vực châu Á. Tuy vậy,

Ở một phương diện khác, đồng Baht mạnh mang lại lợi thế cho các công ty Thái Lan mang tiền ra nước ngoài đầu tư.

Báo Hà Nội Mới qua bài *“Kinh tế Thái Lan trước nhiều lực cản”* cũng nhận định trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế rơi xuống mức thấp nhất 5 năm qua, Chính phủ Thái Lan đã phải liên tiếp công bố các gói kích thích để cải thiện tình hình. Tuy nhiên, nỗ lực này đang đứng trước nhiều rào cản lớn. Trong một tháng qua, nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế đã được đưa ra, đặc biệt là gói kích thích kinh tế trị giá 10 tỷ USD tập trung vào 3 nhóm biện pháp chính: Trợ cấp thêm cho những người có thu nhập thấp và người cao tuổi; giãn nợ với những nông dân bị thiệt hại bởi hạn hán; các nỗ lực giảm nhẹ tác động của sự giảm tốc kinh tế toàn cầu đối với nền kinh tế Thái Lan. Giới chức Thái Lan đang kỳ vọng vào sự tăng tốc của ngành Du lịch sau khi thực hiện chính sách miễn phí thị thực cho công dân 19 quốc gia đến tháng 4-2020 nhưng dường như nó đang bị ảnh hưởng nặng bởi dịch Covid. Vì vậy, cho dù đã tiến hành nhiều biện pháp thúc đẩy tăng trưởng “mạnh tay” cùng những gói kích thích kinh tế giá trị cao, nền kinh tế lớn thứ hai Đông Nam Á vẫn đứng trước nhiều lực cản khi những động lực để phục hồi đã phát triển tại Thái Lan vẫn yếu ớt giữa lúc kinh tế toàn cầu tiếp tục tiềm ẩn những rủi ro đáng lo ngại.

“Thu hút, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay nước ngoài” của Tạp chí Tài Chính bàn bạc về chủ đề nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài. Trong đó, thực hiện Nghị quyết số 582/NQ-UBTVQH14 ngày 5/10/2018 của UBTVQH, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tăng cường thu hút và quản lý chặt chẽ, sử dụng vốn vay nước ngoài hiệu quả phục vụ cho phát triển đất nước. Hệ thống quy định pháp luật được rà soát, bổ sung và hoàn thiện; trong đó, đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định về chỉ đạo, điều hành quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay nước ngoài, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có tác động lan toả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi. Bên cạnh kết quả đạt được, công tác này vẫn còn những tồn tại, hạn chế như: tỷ lệ giải ngân còn thấp so với kế hoạch giao; Một số dự án đã ký kết xong nhưng chưa được các bộ, ngành tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và giải ngân cam kết với nhà tài trợ; Quá trình thực hiện dự án chậm tiến độ làm tăng tổng mức đầu tư và chi phí, công tác giải phóng mặt bằng, bố trí vốn đối

ứng không đầy đủ và kịp thời... Để khắc phục tình trạng này, trong thời gian tới, Chính phủ chỉ đạo tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định pháp luật; xây dựng chiến lược huy động vốn vay nước ngoài phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; yêu cầu người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm trực tiếp, tập trung xử lý những khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các dự án; quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao uy tín, vị thế đất nước. Tập chí phân tích nhiều nguyên nhân dẫn đến các dự án đường sắt đô thị chậm tiến độ, theo đó thống nhất với Bộ Tài chính về phương án vay và cấp phát giữa nhà nước và địa phương, nguồn vốn trong kế hoạch trung hạn cũng đã được cân đối, do vậy có đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện.

Chỉ thị 12/CT-UBND-2019 về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay oda, vay ưu đãi nước ngoài trong tình hình mới cho chi đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên. Thực hiện chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 29/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trong tình hình mới cho chi đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ thị các các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các chủ dự án và các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện tốt các chủ trương, biện pháp sau đây: Các chủ trương, chính sách của nhà nước trong việc huy động, quản lý và sử dụng vốn vay oda và vay ưu đãi nước ngoài, tập trung cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên; Phân công các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các chủ dự án tổ chức thực hiện xây dựng danh mục dự án đầu tư phát triển ưu tiên, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, đối với các chương trình, dự án đang thực hiện, rà soát và đề xuất cắt giảm những nội dung chưa thực sự cấp bách, khẩn trương có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để làm thủ tục điều chỉnh dự án, giảm vốn vay với nhà tài trợ, ... Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành. Sở Tài chính có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh định kỳ hoặc đột xuất về việc thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch UBND tỉnh và kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh các giải pháp đối với vấn đề vướng mắc phát sinh.

Tổng cục thống kê báo cáo Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2019 về tình hình kinh tế. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%. Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2019, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,96% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49%; khu vực dịch vụ chiếm 41,64%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,91%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 gặp nhiều khó khăn do hạn hán, nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng. Dịch tả lợn châu Phi lây lan trên tất cả các địa phương gây thiệt hại nặng nề cho ngành chăn nuôi và ảnh hưởng tới người tiêu dùng. Ngành thủy sản đạt mức tăng trưởng cao, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đều tăng khá, là điểm sáng của khu vực này. Khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2019 duy trì tăng trưởng khá, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế (tăng 11,29%); sản xuất và phân phối điện bảo đảm cung cấp đủ cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; khai khoáng bước đầu có mức tăng nhẹ 1,29% sau 3 năm liên tiếp giảm. Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 tăng cả về số lượng, vốn đăng ký và số lao động so với năm 2018. Trong đó, số doanh nghiệp thành lập mới năm nay đạt mức kỷ lục 138,1 nghìn doanh nghiệp, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 12,5 tỷ đồng, mức cao nhất trong những năm trở lại đây. Hoạt động thương mại, dịch vụ năm 2019 diễn ra sôi động, nhu cầu tiêu dùng trong dân tăng, thị trường tiêu thụ được mở rộng, nguồn cung hàng hóa dồi dào, chất lượng được bảo đảm. Hoạt động du lịch đạt kỷ tích, thu hút trên 18 triệu lượt khách quốc tế, cao nhất từ trước đến nay. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay cơ bản ổn định; hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát triển an toàn và bền vững, bảo đảm khả năng chi trả bồi thường và quyền lợi của người tham gia bảo hiểm; thị trường chứng khoán tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào huy động vốn phát triển kinh tế. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2019 đạt mức tăng 10,2% so với năm 2018, trong đó vốn khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư, khẳng định rõ chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế. Thu ngân sách Nhà nước năm 2019 (tính đến ngày 15/12) đã đạt dự toán năm, trong đó nhiều khoản thu đạt trên 90% và vượt mức dự toán. Chi ngân sách năm 2019 đáp ứng các nhiệm vụ đầu tư phát triển, chi trả nợ, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 vượt mốc 500 tỷ USD, trong đó ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế trong nước trong lĩnh vực xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng cao hơn rất nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu. Các chỉ số giá như Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm, ... các yếu tố trên tác động nhiều đến nợ nước ngoài của Việt Nam năm 2019.

Báo Đầu Tư Tài Chính Sài Gòn/Giải Phóng với bài viết “*Lo ngại năng lực hấp thụ vốn*” báo cáo tại phiên họp quý III-2019 của Hội đồng Tư vấn chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, do Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, Chủ tịch Hội đồng chủ trì, hầu hết các thành viên Hội đồng đã đánh giá công tác điều hành chính sách tài chính, tiền tệ thời gian qua rất tích cực, nhưng cũng đưa ra nhiều khuyến nghị quan trọng cho những tháng cuối năm. GDP 9 tháng 2019 tăng 6,98%, phù hợp với mục tiêu đặt ra và hướng tới mục tiêu tăng trưởng GDP 6,8% cho cả năm. Lạm phát vẫn nằm trong tầm kiểm soát khi bình quân 9 tháng chỉ tăng 2,5%, là mức thấp nhất trong 3 năm qua do mức điều chỉnh giá một số mặt hàng nhà nước quản lý thấp hơn các năm trước, giá nguyên liệu chất đốt giảm mạnh theo giá thế giới, các nhóm hàng khác không có biến động giá. Ngân sách nhà nước bội thu ở mức cao (66.550 tỷ đồng) do chi đầu tư phát triển chậm cải thiện và thị trường chứng khoán đạt mức tăng trưởng trên 10% so với cuối năm 2018. Phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) tăng mạnh, góp phần giảm gánh nặng cung ứng vốn cho sản xuất kinh doanh của tín dụng ngân hàng. Tuy nhiên, các thành viên hội đồng lo ngại về năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế còn kém vì những vướng mắc về thể chế, trong đó có việc chậm trễ trong phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công, phát triển doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, các vướng mắc trong đầu tư tư nhân, thực hiện các hợp đồng công- tư (PPP). Nếu Chính phủ không gỡ được các nút thắt này sẽ khó bảo đảm cho tăng trưởng cao hơn, mà còn ảnh hưởng tới suy giảm tăng trưởng trong thời gian tới. Đơn cử như chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài có công nghệ hiện đại, chuỗi sản xuất toàn cầu trong 9 tháng qua, khi số dự án tăng 26,4% nhưng số vốn đăng ký lại giảm 22,3% so với cùng kỳ năm 2018 là lời cảnh báo. Việc này dẫn đến sử dụng nợ nước ngoài không hiệu quả, cơ hội vay nợ thu hút đầu nước ngoài giảm.

VGPnews với bài “*Tỷ lệ nợ công giảm sâu trên nền tảng bền vững hơn*” đã chỉ ra ngân sách nhà nước của Việt Nam được cơ cấu lại ngày càng bền vững, các nỗ lực của Chính phủ đã giúp kéo giảm và giữ các tỷ lệ nợ công nằm trong giới hạn cho phép, tốc độ tăng nợ công giảm hơn một nửa trong thời gian qua. Các chỉ tiêu nợ tiếp tục xu hướng giảm, trong đó nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP dự kiến cũng sẽ giảm xuống còn khoảng 45,8% (so với mức 46,0% của năm 2018). Chính phủ khẳng định, trường hợp vay nợ nước ngoài tự vay, tự trả thực hiện trong phạm vi hạn mức được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho năm 2019, chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia đến cuối năm 2019 so với GDP về cơ bản vẫn được kiểm soát dưới mức trần được Quốc hội cho phép. Về tình hình năm 2020, các chỉ tiêu nợ so với GDP nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm, khi Chính phủ dự báo đến cuối năm 2020 nợ công khoảng 54,3% GDP, nợ Chính phủ khoảng 48,5% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP khoảng 45,5%. Trong bối cảnh dự báo điều kiện thị trường vốn quốc tế sẽ thắt chặt hơn trong thời gian tới, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ khả năng cũng sẽ tăng lên tương ứng. Tuy nhiên, nhìn chung mặt bằng lãi suất bình quân nợ nước ngoài của Chính phủ vẫn duy trì ở mức thấp do trên 96% khoản vay nước ngoài có điều kiện vay ODA, vay ưu đãi. Yếu tố này góp phần quan trọng giúp duy trì chỉ tiêu trả nợ trên thu ngân sách nhà nước trong ngưỡng an toàn, và được Quỹ Tiền tệ Quốc tế cũng như các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đánh giá tích cực khi phân tích tính bền vững danh mục nợ của Việt Nam. Báo cáo của Chính phủ cũng cho thấy những thông tin đáng mừng về nền tảng vĩ mô, khi thị trường tài chính, tiền tệ và tỷ giá được điều hành chủ động, linh hoạt và duy trì ổn định phù hợp; dự trữ ngoại hối hiện đạt khoảng 73 tỷ USD, trong khi đầu nhiệm kỳ là khoảng 31 tỷ USD. Do đó, thời gian qua, hệ số tín nhiệm quốc gia của Việt Nam được nâng hạng từ BB- lên BB với triển vọng “tích cực”. Trong đó, Fitch nâng triển vọng từ mức “Ổn định” lên “Tích cực” và tiếp tục duy trì mức xếp hạng BB (tháng 5/2019); Standard & Poor lần đầu tiên sau 9 năm đã điều chỉnh nâng xếp hạng tín nhiệm Việt Nam từ BB- lên BB (tháng 4/2019).

NFSC báo cáo qua “*Báo động tình trạng giải ngân thấp vốn ODA*” Chính phủ yêu cầu phải xác định rõ các căn nguyên, những vướng mắc cản trở việc thực hiện và giải ngân các dự án, đưa ra được các giải pháp khắc phục và kế hoạch hành động hiệu quả để thúc đẩy. Qua đó giải ngân các nguồn vốn này cho các doanh nghiệp với tốc độ. Điều này làm giảm hiệu quả kinh tế, gây tác động không tích cực tới phát triển. Nói cách khác, Việt Nam đã không còn được nhận các khoản

vay của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) của WB và nguồn vốn từ Quỹ phát triển châu Á (ADF) của ADB. Nguồn vốn ODA của các đối tác phát triển khác cũng đang giảm đáng kể, thay vào đó là các nguồn vốn vay ưu đãi. Việt Nam phải chuyển sang vay ưu đãi gần điều kiện thị trường. Việc tốt nghiệp các nguồn vốn vay ưu đãi sẽ làm nghĩa vụ trả nợ gốc của Chính phủ tăng lên gấp đôi. Đồng thời rút ngắn thời gian vay đối với các khoản nợ hiện hành, đặc biệt là điều chỉnh lại các hợp đồng cho vay lại. Tiến độ giải ngân nguồn vốn ODA chậm không chỉ làm phát sinh chi phí, ảnh hưởng tới việc thực hiện dự án, mà có thể dẫn tới tranh chấp hợp đồng với nhà thầu, ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam. ADB khuyến nghị, Việt Nam cần đơn giản hóa các thủ tục, phê duyệt chủ trương đầu tư, đưa dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và giao kế hoạch vốn hàng năm. Đối với thủ tục và thẩm định cho vay lại, Bộ Tài chính chỉ tiến hành quy trình thẩm định đối với hoạt động cho vay lại một lần trong quá trình chuẩn bị Dự án. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cần tăng cường năng lực cho các tỉnh và các đơn vị sự nghiệp bằng cách ban hành hướng dẫn và trách nhiệm giải trình...

“Nợ nước ngoài của Chính phủ giảm rất mạnh, tốc độ tăng nợ rất thấp” của tạp chí Tài Chính chỉ ra đánh giá tình hình nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2018 và việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2019. Nợ nước ngoài đang trong tầm kiểm soát, rong giai đoạn 2011-2017, chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) có xu hướng tăng nhanh, bình quân tăng 16,7%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP theo giá hiện hành là 13,0%/năm trong cùng giai đoạn. Nguyên nhân do các khoản tự vay, tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng bắt nguồn từ nhu cầu vốn tăng cao của các doanh nghiệp. Đến cuối năm 2017, nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP ở mức 48,9%, sát với ngưỡng 50% được Quốc hội cho phép. Đến ngày 31/12/2018, tổng nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP giảm xuống còn khoảng 46%, trong đó cơ cấu nợ nước ngoài của quốc gia đều giảm. Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ khẳng định: "Chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia dưới mức trần được Quốc hội cho phép là không quá 50% và đang trong tầm kiểm soát của Chính phủ. Đặc biệt, nợ nước ngoài của Chính phủ giảm rất mạnh, tốc độ tăng nợ rất thấp". Tuy nhiên, quy mô nợ nước ngoài của quốc gia tăng nhanh, chủ yếu là nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các tổ chức tài chính, tín dụng theo hình thức tự vay tự trả - chiếm khoảng 48,4% tổng nợ nước ngoài của quốc gia so với tỷ lệ 25,6% của năm 2011 và 40,4% của năm 2016. Phó Thủ tướng cho rằng, việc tăng nhanh nợ nước ngoài

theo hình thức tự vay tự trả chủ yếu nằm ở khối doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài (chiếm 76% tổng lượng nợ của doanh nghiệp), tập trung ở một số doanh nghiệp FDI có quy mô lớn. Qua đó đưa ra các giải pháp cho Các bộ, ban ngành và doanh nghiệp.

2.3 Khoảng trống nghiên cứu

Vấn đề cần nghiên cứu trong bài luận là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài ở các nước trên thế giới và Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

3.1 Mục đích nghiên cứu

- Làm rõ lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của một nước.
- Làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài ở các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển. Qua đó liên hệ các yếu tố ảnh hưởng đến vay nợ nước ngoài tại Việt Nam và đánh giá khách quan các yếu tố này.

3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

- Phân tích cơ sở lý luận và đánh giá cá yếu tố ảnh hưởng tới nợ nước ngoài của các nước.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của các nước trên thế giới. Liên hệ đến Việt Nam, đánh giá thực trạng nợ nước ngoài của Việt Nam thời gian qua.
- Phân tích những cơ hội, thách thức của các yếu tố dẫn đến nợ nước ngoài của Việt Nam trong bối cảnh mới và đề xuất một số kiến nghị và giải pháp nhằm thay đổi và thích nghi với các yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn.

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài (Hàn, Thái Lan và Việt Nam)

4.2. Phạm vi nghiên cứu luận văn

Luận văn tập trung vào nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của các nước trên thế giới và Việt Nam.

Thời gian từ năm 1993 đến 2019.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, quy nạp nhằm làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu. Phương pháp so sánh, duy vật biện chứng và duy vật lịch sử cũng được sử dụng để làm nổi bật điều kiện thực tế của Việt Nam và đưa ra những giải pháp hoàn thiện phù hợp với tình hình cụ thể.

6. Đóng góp mới

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài.
- Phân tích thực trạng các yếu tố vay nợ nước ngoài của các nước trên thế giới và Việt Nam, cùng những đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của Việt Nam từ 1993 đến 2019.
- Dự báo khả năng vay và trả nợ nước ngoài của Việt Nam trong chiến lược kinh tế xã hội đến năm 2020.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam thời gian tới.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục các tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm có 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận các yếu tố ảnh hưởng đến vay nợ nước ngoài của một quốc gia

Chương 2: Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của các nước trên thế giới.

Chương 3: Các yếu tố ảnh hưởng đến vay nợ nước ngoài của Việt Nam

8. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Các yếu tố nào khiến cho nợ nước ngoài biến động?

Câu hỏi 2: Dịch bệnh nCovid hiện nay ảnh hưởng như thế nào đến nơ nước ngoài và nền kinh tế Việt Nam?

cuu duong than cong . com

CHƯƠNG 1: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ MỨC ĐỘ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

1.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến vay nợ nước ngoài

Vấn đề vay và trả nợ nước ngoài phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau bên trong của mỗi nền kinh tế và bối cảnh kinh tế - chính trị trên toàn thế giới. Một mặt, trong mỗi biến động của nền kinh tế - chính trị - xã hội của mỗi nước đều tác động đến dòng lưu chuyển vốn bên trong nước đó và dòng lưu chuyển vốn từ bên ngoài nước vào cũng như từ bên trong nước ra với thế giới. Mặt khác, mỗi biến động nhỏ ở trên thị trường thế giới đều tác động đến dòng lưu chuyển vốn vào, ra các nước, các thị trường. Trong cuốn sách này chúng tôi nêu một số nhóm yếu tố chủ yếu sau: yếu tố kinh tế, yếu tố chính trị, yếu tố liên quan đến các bên vay và cho vay, yếu tố liên quan đến thị trường vay và cho vay và các yếu tố khác như môi trường, nhân đạo . . .

1.1.1 Yếu tố kinh tế

Với nhận thức vốn là một loại hàng hoá, do vậy dòng vốn vay nước ngoài từ quốc gia này vào quốc gia khác cũng vận động theo nguyên tắc chung của các loại hàng hoá, tức là tuân theo quy luật thị trường theo nguyên tắc cung cầu, dòng vốn chuyển động từ bên cung đến bên cầu, có cầu tất có cung, có cung tất có cầu.

Đối với những nước có nền kinh tế lớn mạnh mà chủ yếu là các nước phát triển có nguồn vốn dự trữ lớn (của nhà nước, doanh nghiệp hoặc tư nhân) đã tạo thành bên cung vốn, có nhu cầu sử dụng dòng vốn nhàn rỗi có hiệu quả một cách khách quan nên đã tìm kiếm thị trường mới, khai thác lợi thế so sánh chưa được tận dụng hoặc chưa tận dụng hết của các nước nghèo, mà chủ yếu là các nước đang phát triển để đưa vốn của mình đến đó dưới hình thức cho vay trực tiếp hoặc cho vay thông qua thị trường vốn quốc tế.

Các nước nghèo (các nước đang phát triển) dưới sức ép phải phát triển kinh tế - xã hội một cách bức bách, do đó nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển rất lớn, nhưng thực tế, các nước này không có khả năng tự cung cấp vốn từ bên trong nên phải đi vay đã tạo ra phía cầu vốn rất to lớn. Thực tế, các nước nghèo do phải chịu đựng vòng luẩn quẩn của sự kém phát triển, lạc hậu và thiếu vốn đã dẫn đến năng suất thấp, kéo theo thu nhập thấp, từ đó đưa đến tiết kiệm thấp, mà tiết kiệm thấp

đưa đến đầu tư thấp và đầu tư thấp thì lại kém phát triển và lạc hậu. Do vậy, nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển ở các nước nghèo nhằm tăng trưởng tăng nhanh, nhất là vốn cho nhu cầu đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và kỹ thuật, học tập quản lý tiến tiến, v.v... là rất lớn.

Tuy nhiên, cung và cầu vốn hình thành cũng không hoàn toàn đơn thuần từ nước giàu vào nước nghèo, từ nước phát triển vào nước đang phát triển, mà nó có thể đan xen, cả nước giàu lẫn nước nghèo đều có nhu cầu vay vốn và cũng như có nhu cầu cung cấp vốn, điều này phụ thuộc vào lợi thế so sánh của mỗi nước, ưu thế, cái lợi và thuận tiện của các nguồn vốn khác nhau trên thị trường vốn quốc tế, thể hiện ở các mặt sau: lãi suất ở trong nước và ở ngoài nước; khả năng biến động của tỷ giá hối đoái; chính sách tài khoá; nợ nước ngoài và khả năng thanh toán; sự chuyển đổi của đồng tiền, v.v . . .

Lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay là vô cùng quan trọng, nó là hàn thử biểu cho việc chuyển động của dòng vốn vào, ra ở mỗi nước. Lãi suất tương đương là mức lãi suất được tạo lập nên để thị trường ngoại hối cân bằng, tức là để thu hút mong đợi của tiền gửi đối với mọi đồng tiền như nhau. Nếu lãi suất trong nước được ấn định hay hình thành cao hơn mức lãi suất tương đương ở nước ngoài thì dòng vốn sẽ chảy vào trong nước và đồng nội tệ sẽ được nâng giá, tức là giá ngoại tệ sẽ giảm. Trong điều kiện này, một mặt, cung vốn từ nguồn trong nước bị thu hẹp, nhu cầu sử dụng vốn bên ngoài của trong nước tăng lên sẽ khuyến khích người ta đi vay vốn bên ngoài từ các nước khác, tổ chức tài chính hay vay trên thị trường vốn quốc tế để đầu tư và kinh doanh. Mặt khác cũng khuyến khích các nước, các tổ chức tài chính và những người cho vay khác cũng có xu hướng chuyển vốn vào thị trường nước đó để kinh doanh và cho vay lấy lời cao.

Ngược lại nếu lãi suất trong nước được ấn định và hình thành thấp hơn mức lãi suất tương đương làm cho cân bằng cung - cầu vốn bị méo mó, đưa đến cung vốn trong nước tăng, và nhu cầu sử dụng vốn bên trong bị giảm và nhu cầu sử dụng vốn của bên ngoài tăng lên làm cho dòng vốn sẽ chảy ra ngoài, lúc này đồng nội tệ giảm giá và đồng ngoại tệ lên giá. Như vậy, do biến động của lãi suất, luồng vốn vay sẽ tăng hay giảm, đó là một yếu tố kinh tế vô cùng quan trọng tác động đến vấn đề vay nợ nước ngoài của mỗi quốc gia.

Một yếu tố kinh tế không kém phần quan trọng đối với vấn đề vay và trả nợ nước ngoài bên cạnh yếu tố lãi suất là khả năng biến động của tỷ giá hối đoái mong đợi. Nếu tỷ giá hối đoái mong đợi được dự tính sẽ tăng hơn tỷ giá hiện hành làm cho nhu cầu ngoại tệ trong nước tăng lên đưa đến việc thu hút ngoại tệ vào trong nước được đẩy mạnh nên dòng vốn sẽ chảy vào trong nước đó. Ngược lại, nếu tỷ giá hối đoái mong đợi dự tính sẽ giảm hơn tỷ giá hiện hành thì nhu cầu ngoại tệ trong nước sẽ giảm xuống, vốn chuyển ra nước ngoài có lợi hơn nên luồng vốn sẽ chảy ra ngoài.

Một yếu tố kinh tế khác tác động lên vay và trả nợ nước ngoài là chính sách tài khoá của mỗi nước. Những quốc gia có chính sách tài khoá ổn định, mức thâm hụt ngân sách thấp, nợ nước ngoài của Chính phủ và của quốc gia thấp sẽ tạo ra tâm lý tin tưởng và an tâm của người cho vay, nhờ đó sẽ gặp thuận lợi trong việc huy động và thu hút nguồn vốn từ bên ngoài, trong đó có vốn vay. Ngược lại, nếu một nước có hệ thống tài khoá không ổn định, thâm hụt ngân sách ở mức cao, trầm trọng, có mức nợ quốc gia lớn, đặc biệt là nợ Chính phủ cao sẽ tạo ra tâm lý không tin tưởng và an tâm của các nhà đầu tư, vì đó mà gặp khó khăn trong việc thu hút nguồn vốn từ bên ngoài.

Nợ nước ngoài và khả năng thanh toán là một trong những yếu tố kinh tế quan trọng tác động vay và trả nợ nước ngoài. Gánh nặng nợ nước ngoài của một nước cũng có thể đem đến rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt yếu tố này tác động đến dòng vốn vay, nó làm cho các nhà đầu tư e ngại, thiếu tin tưởng vào sự sử dụng vốn có hiệu quả và sự hoàn vốn. Điều đó làm hạn chế dòng vốn vay thương mại và vay ưu đãi vì không ai cho vay khi thấy rõ khả năng thu hồi nợ thấp. Các nhà tài trợ và các nhà cung cấp tín dụng thường dựa vào những phân tích mức độ nợ và khả năng xử lý nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ trong tương lai để quyết định mức cho vay. Ở đây gắn liền với khả năng tổ chức và quản lý nợ của mỗi nước. Một nước có khả năng tổ chức và quản lý nợ nước ngoài tốt thì việc thu hút vốn vay nước ngoài sẽ thuận lợi hơn nhiều so với nước tổ chức và quản lý nợ nước ngoài kém.

Các yếu tố kinh tế khác tác động đến vay nợ nước ngoài phải kể đến đó là: mức độ xuất khẩu, sự lành mạnh của cán cân thương mại, cán cân vãng lai và cán cân thanh toán quốc tế, khả năng chuyển đổi của đồng tiền, mức dự trữ quốc tế của nước đó. Nếu các yếu tố này thể hiện sự lành mạnh, dương thì sẽ tạo ra sức mạnh

để thu hút vốn vay nước ngoài dễ dàng, còn ngược lại thì sẽ tác động tiêu cực đến tiến trình thu hút nguồn vốn này.

1.1.2 Yếu tố chính trị

Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng để cho luồng vốn vay nước ngoài có thể chảy vào mỗi nước nhiều hay ít. Môi trường chính trị lành mạnh và môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, hệ thống luật pháp rõ ràng sẽ làm giảm rủi ro cho các luồng vốn bên ngoài chảy vào. Đây là một trong những yếu tố mà các nhà đầu tư nước ngoài, những người cho vay và cả người đi vay quan tâm vì nó không làm tăng những chi phí ngoài sản xuất.

Chính sách kinh tế mở, thông thoáng và ổn định sẽ tạo cơ hội thuận lợi cho các nhà đầu tư và cung cấp vốn nước ngoài, tạo cho họ cơ hội tiếp cận với thị trường có quy mô lớn, ổn định giúp cho họ có thêm cơ hội tăng thêm nguồn thu và kinh doanh có hiệu quả hơn, tạo ra khả năng thu hồi và hoàn vốn chắc chắn hơn cho các nhà đầu tư và cung cấp vốn. Trong những điều kiện về chính trị nhất định, sẽ tạo ra tăng nhanh luồng vốn vào trong nước như luồng vốn ODA và các nước đang phát triển vì chính sách cung cấp ODA của một số nhà tài trợ có thể gắn với các điều kiện chính trị nhất định. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, do có sự đối đầu Tây - Đông, một số nhà tài trợ dùng vốn ODA để lôi kéo thêm đồng minh, cân bằng lực lượng. Một số nước bị chính sách cấm vận cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu hút nguồn vốn vay nước ngoài. Ngoài ra, phải kể đến yếu tố địa - chính trị cũng có thể là một điều kiện quan trọng tác động đến thu hút nguồn vốn vay nước ngoài.

1.1.3 Yếu tố liên quan đến các bên vay

Những yếu tố tác động đến vay nợ liên quan đến bên vay có nhiều nhưng trong cuốn sách này chỉ đề cập đến một số yếu tố chủ yếu sau: sử dụng hiệu quả hay không đồng vốn vay; tương quan giữa tiêu dùng và tích lũy của nước đi vay; khả năng hấp thụ vốn; năng lực quản lý của chính phủ; đặc điểm chi tiêu khu vực công; khả năng trả nợ của nước đi vay...

Việc sử dụng đồng vốn vay có hiệu quả hay không của nước đi vay tác động rất quan trọng tới vấn đề vay nợ. Nếu việc sử dụng vốn vay có hiệu quả sẽ tạo ra nền kinh tế phát triển mạnh, khả năng thu hồi và hoàn vốn được bảo đảm, đưa đến

sự tin tưởng và đồng thuận dễ dàng giữa người đi vay và người cho vay, do vậy tạo ra sự chuyển dòng vốn vay vào trong nước ngày càng mạnh. Ngược lại, nếu sử dụng vốn vay không hiệu quả của bên đi vay, sẽ đưa đến nền kinh tế của nước đi vay kém phát triển, gánh nặng nợ nần tăng lên, nguy cơ khủng hoảng kinh tế luôn đe dọa nước đi vay, khả năng trả nợ khó, làm cho bên cho vay sẽ khó tin tưởng để cho vay thêm do vậy luồng vốn vay chảy vào trong nước bị hạn chế. Quyết định đến việc sử dụng vốn vay có hiệu quả phụ thuộc vào môi trường đầu tư của nước đi vay, chính sách hỗ trợ đầu tư và sử dụng vốn trong đầu tư, các chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách xã hội của Chính phủ. Do vậy, các nước muốn vay được nhiều vốn thì phải sử dụng đồng vốn vay có hiệu quả cao, mà điều này lại phụ thuộc vào hàng loạt chính sách kinh tế - xã hội vĩ mô của mỗi nước đi vay.

Mối tương quan giữa tích lũy và tiêu dùng tác động to lớn đến việc vay nợ nước ngoài. Nếu tích lũy nội tại của nền kinh tế thấp mà tiêu dùng cao, trong khi nhu cầu vốn cho đầu tư cao thì đòi hỏi phải tăng vay từ nguồn vốn bên ngoài, đưa đến nợ nước ngoài tăng nhanh. Nếu đầu tư tư nhân cao so với tiết kiệm tư nhân, thì nợ nước ngoài của một nước sẽ tăng nhanh. Nếu chi tiêu của Chính phủ cho tiêu dùng và đầu tư cao hơn so với thu nhập của Chính phủ, đưa đến bội chi NSNN tăng cao và số bội chi này nếu không được bù đắp bằng nguồn huy động từ tiết kiệm trong dân, thì đòi hỏi phải tăng vay nợ nước ngoài để bù đắp nguồn thâm hụt NSNN này và kết quả là nợ nước ngoài tăng lên.

Đối với một số nước có mức nợ nước ngoài cao, một khi vẫn tiếp tục phải vay nợ nước ngoài với lãi suất cao, tăng trưởng nợ sẽ được các nhà tín dụng hạn chế để giảm gánh nặng nợ. Bên cạnh tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, có thể điều chỉnh bằng cách tích cực vận động tăng tiết kiệm tư nhân trong nước sao cho không những bù đắp đủ cho chủ đầu tư khu vực này, mà còn đủ để bù đắp cho mức bội chi NSNN. Nước đi vay có thể lựa chọn một số khả năng khi chủ nợ tăng lãi suất hay giảm mức cho vay như: cắt giảm đầu tư tư nhân trên GDP; tăng tiết kiệm tư nhân; cắt giảm tiêu dùng tư nhân trên GDP; giảm chi tiêu của chính phủ trên GDP; tăng thu của Chính phủ trên GDP. Trong điều kiện nền kinh tế tăng trưởng cao thì những điều chỉnh này sẽ dễ dàng hơn.

Thông thường nếu chi tiêu của Chính phủ ở mức cao, để đối đầu với tăng lãi suất và giảm trần tín dụng, nhiều nước đã phải tăng thu của Chính phủ bằng cách đề lạm phát tăng ở mức cần thiết. Tuy nhiên, việc lựa chọn trên có ảnh hưởng ở mức

độ khác nhau đối với GDP. Giảm đầu tư tư nhân hay đầu tư trong chi tiêu của Chính phủ có xu hướng làm giảm GDP. Tốc độ tăng trưởng nợ quá nhanh có thể dẫn đến một vòng xoáy tròn ốc giảm GDP. Đối với một nước được nhận ODA với khối lượng lớn thì phải chú ý đến tổng nợ tích tụ từ khoản vay ưu đãi và khoản vay không ưu đãi.

Khả năng hấp thụ vốn của một nền kinh tế nước đi vay là yếu tố vô cùng quan trọng ảnh hưởng đến vấn đề vay nợ nước ngoài, yếu tố này gắn kết chặt chẽ với yếu tố sử dụng vốn có hiệu quả của nước đi vay. Khả năng hấp thụ vốn vay nước ngoài phụ thuộc vào; năng lực quản lý của Chính phủ nước đi vay; đặc điểm chi tiêu công; khả năng trả nợ của nước đi vay...

Năng lực quản lý của Chính phủ là năng lực của Chính phủ trong việc quản lý và sử dụng các khoản vay vào những công trình, dự án phù hợp với định hướng ưu tiên về phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước và có khả năng hoàn vốn nhanh, cho lợi nhuận cao, khả năng hoàn vốn lớn và hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Đây là một yếu tố quan trọng cho phép nền kinh tế hấp thụ nguồn vốn vay nước ngoài tốt và hiệu quả.

Vay nước ngoài của khu vực công là nhằm bù đắp thâm hụt ngân sách nhưng không phải cho tiêu dùng mà cho đầu tư phát triển, để đầu tư vào các công trình hạ tầng kinh tế và xã hội làm động lực hay tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi cho tư nhân, các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư phát triển kinh tế, tức là tạo ra cái môi đầu tư cho nền kinh tế. Nếu chính sách chi tiêu công theo định hướng này thì khả năng hấp thụ vốn đi vay nước ngoài sẽ tăng lên đáng kể.

Khả năng hấp thụ vốn vay nước ngoài về thực chất là khả năng trả nợ nước ngoài của nền kinh tế nước đi vay, tức là năng lực dự báo dựa trên tỷ lệ thu hồi vốn giả định và mức độ không thể dung hoà giữa vay khu vực công và khu vực tư nhân. Vay khu vực công được dành cho các khoản chi tạo tăng trưởng kinh tế nói chung cũng như kích thích tăng trưởng, đầu tư, việc làm, trao đổi hàng hoá trong nước và quốc tế của khu vực tư nhân, cũng như tăng trưởng và mở rộng nguồn thu thuế của đất nước. Như vậy, đối với một nước đi vay vốn nước ngoài cần cân nhắc các yếu tố khác nhau để vay và sử dụng đồng vốn vay có lợi nhất cho phát triển nền kinh tế nước mình.

1.1.4 Yếu tố liên quan đến thị trường vay

Một số yếu tố tác động đến vay nợ liên quan đến thị trường vay là: lãi suất và cán cân thương mại, tỷ giá hối đoái và giá tiền vay; và các rủi ro trong vay nợ... Đây là các yếu tố mà các bên đi vay và cho vay rất chú ý để tìm ra điểm có lợi nhất cho mình. Như phần trên đã nêu, lãi suất cao hay thấp sẽ ảnh hưởng đến sự vào ra của luồng vốn. Khi nợ tồn đọng các năm trước trở nên tương đối lớn so với GDP, lãi suất trở thành yếu tố quan trọng nhất quyết định đến tốc độ tăng trưởng nợ (lãi mẹ sinh lãi con). Nghĩa là nếu các nước con nợ phải vay với lãi suất cao mà tỷ trọng nợ tồn 80 với GDP lại lớn, sẽ phải tạo thặng dư ngoại thương lớn 80 với GDP, tức là một nước có mức nợ nước ngoài lớn, mà vẫn buộc phải tiếp tục vay nợ nước ngoài với lãi suất cao, sẽ phải tăng cường xuất khẩu và cải thiện cán cân ngoại thương tới mức càng cao hơn tổng sản phẩm trong nước càng tốt để khắc phục sự hạn chế trận tin dụng do các nhà tín dụng đưa ra nhằm tránh rơi vào bẫy nợ. Lựa chọn tỷ giá hối đoái và giá tiền là vô cùng quan trọng trong việc vay nợ. Trong giao dịch tiền tệ, tỷ giá hối đoái đóng vai trò giá của đồng tiền nên nó có thể làm tăng thêm hay làm giảm đi các khoản nợ nước ngoài, phụ thuộc vào sự biến động của nó. Khi lựa chọn vay những đồng tiền mạnh, ổn định, không có những biến động quá lớn về tỷ giá trong tương lai sẽ làm cho nước đi vay an tâm cũng như không tạo ra gánh nặng nợ quá mức do rủi ro tỷ giá gây nên.

Khi ký kết hợp đồng vay vốn, một trong những điều kiện mà các nước đi vay thường buộc phải chấp nhận vay bằng những đồng tiền nhất định, thường là đồng tiền của nước cho vay. Khi đồng tiền vay bị lên giá trong tương lai và vào thời điểm trả nợ thì do mức lên giá của tỷ giá đã tạo ra thêm một lượng nợ mới làm cho gánh nặng nợ bỗng chốc có thể trở thành không thể trả nổi đối với nhiều nền kinh tế đang gặp khó khăn.

Một yếu tố tác động lên mức độ nợ phải kể đến tỷ giá giữa đồng tiền vay và các đồng tiền chủ yếu khác như đồng USD, đồng EURO và đồng Yên Nhật, trong đó đáng kể nhất là tỷ giá giữa đồng tiền vay với đồng USD, nếu tỷ giá được neo bằng đồng tiền này.

Bên cạnh nguy cơ tích tụ nhanh, đem lại gánh nặng nợ, vay nợ nước ngoài còn có thể đem đến những rủi ro rất lớn khi dòng vốn đột ngột chảy vào, đặc biệt dòng vốn vay nước ngoài ngắn hạn chảy vào nhanh. Đây là cái bẫy tạo ra nguy cơ

khủng hoảng kinh tế, tài chính. Dòng vốn vay ngắn hạn có nguy cơ rủi ro lớn hơn rất nhiều so với vay nợ trung và dài hạn. Loại vốn này là rất dễ rút, rất dễ làm mất ổn định khu vực ngân hàng và toàn bộ nền kinh tế. Khả năng biến động, tác động đến tâm lý khiến các nhà đầu tư rút vốn đột xuất rất cao khi các doanh nghiệp và ngân hàng rơi vào tình trạng nợ nần. Việc rút vốn này làm cho giá trị đồng tiền trong nước giảm mạnh, nguy cơ phá sản của các doanh nghiệp và ngân hàng lên cao, khủng hoảng tài chính và kinh tế xuất hiện. Như vậy phải luôn có giải pháp hạn chế tốc độ chảy vào trong nước của nguồn vốn ngắn một cách hợp lý .

1.1.5 Các yếu tố khác

Tác động đến luồng vốn vay nợ nước ngoài còn phải kể đến một số yếu tố như: môi trường, nhân đạo và xã hội...

Thực tế, một số nhà tài trợ và chủ nợ thường có chính sách cung cấp nguồn vốn vay, đặc biệt nguồn vốn vay ODA gắn với các điều kiện phát triển bền vững về xã hội, môi trường nhất là các tổ chức Liên hợp quốc, một số nhà tài trợ song phương Bắc Âu như Thụy Điển, Phần Lan, Hà Lan, Đan Mạch...

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1 Thực trạng nợ nước ngoài của Hàn Quốc năm 2019:

2.1.1 Tình hình nợ nước ngoài của Hàn Quốc năm 2019:

Theo Bộ Tài chính Hàn Quốc, tổng nợ nước ngoài của Hàn Quốc đứng ở mức 418,8 tỷ USD trong năm 2017, tăng 34,7 tỷ USD so với năm 2016. Trong đó, nợ nước ngoài trong ngắn hạn của Hàn Quốc ở mức 115,9 tỷ USD tính đến cuối tháng 12/2017, tăng 11,2 tỷ USD so với năm trước đó và chiếm 27,7% tổng nợ nước ngoài của Hàn Quốc (so với mức 27,3% của một năm trước đó).

Đây cũng là mức cao nhất kể từ năm 2012. Nợ nước ngoài ngắn hạn của Hàn Quốc là một nhân tố gây quan ngại, khi mức tăng mạnh có thể khiến nước này tổn thương với những cú sốc bên ngoài. Số liệu do Văn phòng Ngân sách Quốc hội Hàn Quốc (NABO) công bố cho thấy nợ công bình quân đầu người của nước này đã đạt 13 triệu won (tương đương 11.900 USD), tăng gấp đôi so với năm 2008, thời điểm nước này đang bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Tỷ lệ nợ của quốc gia này so với GDP được ước tính là 37,2% vào năm 2019, trong khi năm 2018 tỷ lệ này ở mức 38,2% và không thay đổi so với một năm trước đó. Trong bối cảnh nền kinh tế và hoạt động thương mại toàn cầu đang đứng trước nhiều thách thức, Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) hồi tháng 7/2019 đã cắt giảm lãi suất 0,25 điểm phần trăm xuống còn 1,5%, đồng thời hạ dự báo tăng trưởng kinh tế từ 2,5% xuống còn 2,2%.

2.1.2 Các yếu tố tác động đến nợ nước ngoài của Hàn Quốc:

Tháng 11/2018 lãi suất cơ bản tăng 0,25 điểm %. Đến ngày 16/10, BOK quyết định hạ lãi suất cơ bản khoảng 0,25 điểm % xuống 1,25% vì họ phải đối mặt với những “cơn gió ngược” (lạm phát thấp và xuất khẩu liên tục giảm).

Tỷ giá hối đoái trong năm 2019 tăng chóng mặt là dấu hiệu đáng báo động của một nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu. Tuy rằng việc này có thể giúp quốc gia thu hút thêm nhiều ngoại tệ hơn nhưng bên cạnh đó còn có nhiều mặt tiêu cực. Việc đồng Won mất giá so với đồng đô-la mỹ là tín hiệu tốt đối với các nhà xuất khẩu Hàn Quốc bởi khả năng cạnh tranh về giá sản phẩm được tăng trên thị trường nước ngoài, từ đó cải thiện tình hình xuất khẩu. Tuy nhiên, mặt trái là hàng hóa nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn, có thể khiến giá cả, bao gồm cả giá dầu leo

thang. Việc đồng Won chỉ giảm giá ở mức vừa phải là điều có thể chấp nhận được nhưng sự sụt giảm lớn có thể dẫn tới tình trạng đầu cơ, khiến đồng Won tiếp tục lao dốc, mất giá và các nhà đầu tư có thể rời khỏi thị trường Hàn Quốc. Từ đó có thể gây ra tình trạng thiếu hụt dự trữ ngoại hối.

Mức độ xuất khẩu và nhập khẩu của Hàn Quốc trong năm 2019 đều giảm. Xuất khẩu của Hàn Quốc đã có một năm đầy thách thức do nhiều vấn đề như cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung, doanh số chip bán dẫn yếu, và hạn chế xuất khẩu của Nhật Bản đối với Hàn Quốc. Tuy nhiên, dự kiến Seoul sẽ đạt kim ngạch xuất nhập khẩu trên 1.000 tỷ USD năm thứ ba liên tiếp. Xuất khẩu và nhập khẩu của Hàn Quốc đều giảm trong năm 2019. Đặc biệt, xuất khẩu của Hàn Quốc đã giảm 12 tháng liên tiếp kể từ tháng 12 năm ngoái, giai đoạn dài nhất kể từ chuỗi 19 tháng giảm liên tiếp (tháng 1 năm 2015 đến tháng 7 năm 2016). Cụ thể, xuất khẩu giảm 10,2% so với năm 2018, mức giảm hai con số. Tuy nhiên, trong năm nay, Hàn Quốc vẫn ghi nhận thặng dư thương mại vì xuất khẩu vẫn lớn hơn nhập khẩu, dù quy mô thu hẹp một chút. Nguyên nhân vì dù số lượng chip bán dẫn xuất khẩu tăng, nhưng giá chip giảm khiến kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm. Giá chip bán dẫn có xu hướng biến động mạnh do môi trường kinh doanh nhạy cảm. Hiện nay, giá mặt hàng này đang ở mức thấp nhất kể từ cuối năm 2018, một phần do sự trỗi dậy của các nhà sản xuất chip Trung Quốc. May mắn là tình hình bắt đầu có dấu hiệu tích cực trở lại. Một yếu tố tiêu cực khác là cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung leo thang, giáng một đòn mạnh vào nền kinh tế Hàn Quốc. Bối cảnh này gợi nhớ đến câu nói “trâu bò đánh nhau, ruồi muỗi chết”. Seoul khó tránh khỏi thiệt hại vì đang phụ thuộc quá lớn vào Mỹ và Trung Quốc về thương mại. Không quá ngạc nhiên khi quy mô giao dịch thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới giảm đã khiến xuất khẩu của Hàn Quốc sang Mỹ và Trung Quốc đều giảm.

2.1.3 Phương pháp quản lý nợ nước ngoài của Hàn Quốc:

Sự phát triển của nền kinh tế và tình hình vay nợ nước ngoài. Vào thời kỳ đầu phát triển kinh tế (1960), Hàn quốc xác định chiến lược tăng trưởng kinh tế trên cơ sở hướng ngoại. Ý nghĩa của chiến lược này là nhằm thúc đẩy xuất khẩu các ngành chế tạo sử dụng nhiều lao động mà Hàn quốc có lợi thế so sánh với các nước công nghiệp phát triển. Đây là chiến lược phù hợp với hoàn cảnh của Hàn quốc – thị trường trong nước nhỏ hẹp, nghèo về tài nguyên thiên nhiên, thiếu vốn.

Trong kế hoạch 5 năm (1962 – 1966), Hàn quốc định ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế dựa trên chiến lược phát triển bằng tài trợ và vay nợ nước ngoài.

Một mặt, Chính phủ huy động các nguồn vốn trong nước, cải cách tài chính, tăng lãi suất huy động và cho vay. Mặt khác tích cực sửa đổi và hoàn thiện các luật có liên quan đến việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài để bảo lãnh các khoản vay nước ngoài và đầu tư nước ngoài vào Hàn Quốc. Trong suốt hai kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và lần thứ hai, nguồn vốn trong nước và nước ngoài được tập trung phân bổ cho các ngành định hướng xuất khẩu trong lĩnh vực chế biến và khu vực kết cấu hạ tầng. Nhờ vậy, trong thời gian 1962 - 1971, mức tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm là 39,6 %, GNP *thực tăng ở mức 8,7 %, đã tạo ra nguồn ngoại tệ lớn cho dự trữ ngoại tệ và trả nợ nước ngoài.*

Vào đầu những năm 70, Chính phủ Hàn Quốc bắt đầu có những điều chỉnh chiến lược kinh tế hướng ngoại, nhấn mạnh thay thế hàng nhập khẩu, thay đổi cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, ưu tiên các loại hàng công nghiệp có giá trị cao. Phát triển mạnh các sản phẩm công nghiệp nặng và hoá chất đã được nhấn mạnh trong suốt cả kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1972 - 1976) và nửa đầu kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1977 - 1981). Để tài trợ cho chương trình đầu tư rộng lớn này, Chính phủ Hàn Quốc đã dành 30 % tổng số vốn vay nhà nước và vay thương mại nước ngoài đầu tư cho các ngành 35 công nghiệp nặng và hoá chất trong giai đoạn 1972 – 1979.

Từ 1979 – 1981, nền kinh tế Hàn Quốc bị chao đảo mạnh bởi hàng loạt các cú sốc trong và ngoài nước làm suy thoái kinh tế và tích tụ nợ nước ngoài như lạm phát cao do khủng hoảng dầu lửa năm 1979, giá lao động trong nước tăng nhanh, mất mùa, Ngoài ra, xu thế lãi suất cao trên các thị trường tài chính thế giới đã làm tăng thêm gánh nặng thanh toán nợ nước ngoài của Hàn quốc. Tổng dư nợ nước ngoài đạt tới mức 46, tỷ USD vào năm 1985. Tuy nhiên, sau đó từ năm 86 đến năm 89, kim ngạch xuất khẩu của Hàn quốc tăng nhanh, và lợi ích của "*ba thứ thấp*" (giả dầu mỏ thấp, lãi suất thấp và tỷ giá đồng Won so với đồng USD giảm mạnh) đã dẫn tới giảm mạnh tổng dư nợ nước ngoài và xuống tới mức 29,4 tỷ USD vào năm 1989.

Hệ thống pháp lý có liên quan đến thu hút vốn nước ngoài: chính sách của Chính phủ Hàn Quốc về vay nợ nước ngoài đã được củng cố và tăng cường bắt đầu từ những năm 60, "Bộ luật thúc đẩy thu hút vốn nước ngoài " và bảo lãnh cho việc chuyển vốn gốc và thu nhập của các nhà đầu tư về nước được thông qua năm 1960 và sửa đổi 1961, Các văn bản pháp lý khác bao gồm "Luật bảo lãnh trả nợ nước ngoài " và "Luật đặc biệt tạo điều kiện nhập khẩu thiết bị cơ bản trên cơ sở trả

chậm " đưa ra vào năm 1962. Ngoài ra, Hàn Quốc còn gia nhập các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, IDA nhằm bảo lãnh nguồn vốn vay nhà nước.

Đến 1966, ba bộ luật trên được hợp nhất lại thành một bộ luật mới bao quát duy nhất được gọi là "*Luật thu hút vốn đầu tư nước ngoài*". Nó đã phối hợp được các luật tương tự, tránh trùng lặp, giúp cho việc vay vốn nước ngoài có hiệu quả hơn, cắt giảm các khoản vay không cần thiết.

Để tiếp tục hỗ trợ quá trình này, năm 1967, Chính phủ tuyên bố một quy chế mới: "*Các biện pháp hợp lý hoá tổng thể đối với việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài*". Với quy chế này, các khoản vay tư nhân nước ngoài để mua thiết bị và vay tiền mặt bị hạn chế, chuyển chương trình vay nước ngoài sang chủ yếu vay của các tổ chức tài chính quốc tế và phát hành trái phiếu ở nước ngoài.

Năm 1973, "*Luật thu hút và giám sát vay nhà nước*" được ban hành, "*Luật thu hút vốn đầu tư nước ngoài*" được sửa đổi. Danh sách các ngành cấm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được đưa ra. Trong các văn bản đó, Chính phủ tiếp tục ban hành nhiều biện pháp hơn để nới lỏng hạn chế đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài, gần như các ngành chế tạo đều mở cửa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 1987, hệ số tự do hoá trong ngành chế tạo tăng lên mức 97,5%, trừ ngoại lệ một số ít các ngành dịch vụ công ích còn hạn chế.

Các quy chế giám sát và phát hành trái phiếu ở nước ngoài của các doanh nghiệp đã được đưa ra vào năm 1985. Điều đó đã góp phần quan trọng vào quá trình quốc tế hoá khu vực tài chính của Hàn Quốc, bảo đảm quản lý tốt hơn việc huy động vay vốn nước ngoài của các doanh nghiệp.

Vốn nước ngoài ở Hàn Quốc được chia thành nhiều loại khác nhau và từ đó việc quản lý cũng khác nhau. Quản lý theo các nhà đầu tư thì vốn vay nước ngoài được chia thành vốn nhà nước do Chính phủ hoặc các tổ chức công đầu tư và vốn tư nhân do các cá nhân hoặc công ty tư nhân đầu tư. Theo thời hạn vay thì chia vốn vay thành vốn vay ngắn hạn và dài hạn. Theo mục tiêu cung cấp vốn chia thành vốn đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Đối với các khoản vay của Chính phủ: đây là các khoản vay mà Chính phủ Hàn Quốc hoặc các công ty của Hàn Quốc vay từ Chính phủ nước ngoài hoặc vay từ công ty nước ngoài dưới dạng hàng tư liệu sản xuất, nguyên liệu trên cơ sở mua trả chậm dài hạn. Các khoản vay Chính phủ được thu hút trên cơ sở những tiêu chí sau đây: *một là*, dự án dùng khoản vay của nhà nước có được đưa vào kế hoạch

phát triển kinh tế - xã hội hay không, *hai là*, dự án có khả thi về mặt kinh tế hay không, *ba là*, liệu có khả năng cân đối đủ và kịp thời vốn đối ứng trong nước để thực hiện dự án hay không, và *bốn là* khoản vay có phù hợp với chính sách cho vay của nước có liên quan hay không.

Các khoản vay Chính phủ, một bộ phận chính của nợ dài hạn, được Chính phủ đàm phán theo luật Thu hút vốn nước ngoài. Bộ Tài chính sau này đổi tên thành Bộ Tài chính và Kinh tế) thay mặt Chính phủ xây dựng kế hoạch vay và Quốc hội thông qua. Các cơ quan chính phủ (bộ, ngành) và các công ty Hàn Quốc muốn vay nước ngoài phải trình đơn xin vay vốn nhà nước lên Bộ Tài chính và Kinh tế trong khi xây dựng kế hoạch vay, Bộ Tài chính và Kinh tế tham khảo ý kiến về dự án vay vốn từ Hội đồng xét duyệt dự án đầu tư. Mỗi dự án được phê chuẩn sau khi có sự xét duyệt tại Bộ Tài chính và Kinh tế, Hội đồng kế hoạch kinh tế và các cơ quan Chính phủ khác có liên quan về tính đúng đắn về kinh tế, khả năng mua sắm tư liệu sản xuất trong nước và quan hệ của dự án đối với kế hoạch phát triển kinh tế. Chính phủ có thể bảo lãnh các khoản vay của dự án mà các ngân hàng xét thấy khó có thể bảo lãnh được.

Chính phủ có thể cho các tổ chức tài chính hoặc người sử dụng vốn cuối cùng vay lại và họ có thể cho vay tiếp tới các công ty quy mô vừa và nhỏ, tùy thuộc vào hiệp định vay có liên quan. Những hoạt động kinh doanh cho vay lại này đòi hỏi phải có tiền đề là việc cho vay lại được coi là cách có hiệu quả để thực hiện các dự án vay vốn Chính phủ.

Việc vay vốn dài hạn từ các thị trường tài chính quốc tế (qua hiệp định vay ngân hàng hoặc phát hành trái phiếu cho các dự án công nghiệp), ngân hàng phải thỏa thuận trước với Bộ Tài chính và Kinh tế về số lượng, điều kiện và điều khoản vay vốn, kế hoạch trả nợ, ...

Từ đầu những năm 80, trước tình hình nợ nước ngoài tăng cao, Chính phủ Hàn Quốc đã có những cố gắng nhằm hạn chế các khoản vay nước ngoài và tăng cường vay nợ trong nước, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng cách tự do hóa đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn nữa. Từ 1987 - 1994, các khoản vay thương mại không được khuyến khích thu hút vào Hàn Quốc như trước. Năm 1995, Chính phủ Hàn Quốc cho phép các hãng đầu tư nước ngoài có công nghệ cao, các hãng có tham gia các dự án kết cấu hạ tầng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước có thể phát triển công nghệ tiên tiến được vay nước ngoài nhằm nhập khẩu tư liệu sản xuất và từ năm 1999 đã tự do hoá tất cả các khoản vay thương mại để nhập tư liệu

sản xuất. Việc giải quyết nợ kéo dài nhiều năm của Hàn Quốc rất thành công , mang lại nhiều kinh nghiệm cho các nước tham khảo, Hàn Quốc thiết lập hệ thống ngân hàng hiện đại và áp dụng chính sách lãi suất hợp lý để huy động vốn trong dân chúng , vốn huy động qua vay trong và ngoài nước được đưa vào đầu tư một cách hiệu quả ở các lĩnh vực : xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế ; đầu tư xây dựng các nhà máy công nghiệp ; một phần dùng cho phát triển nông nghiệp , lâm , ngư nghiệp , tất cả cho thực hiện công nghiệp hoá , hiện đại hoá hướng vào xuất khẩu . Kết quả là cơ cấu kinh tế thay đổi và hoạt động hiệu quả, xuất khẩu liên tục tăng, đã tạo ra nguồn ngoại tệ lớn thuận lợi cho thanh toán nợ của Hàn Quốc.

2.2 Thực trạng nợ nước ngoài của Thái Lan năm 2019:

2.2.1 Tình hình nợ nước ngoài của Thái Lan năm 2019:

Nợ công của Thái Lan trong năm 2018 là 41,9% trong đó nợ nước ngoài chiếm 28,2%

2.2.1.1 Các yếu tố tác động đến nợ nước ngoài của Thái Lan:

Năm 1997, Thái Lan là tâm điểm của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á. Các dòng vốn khi đó ồ ạt chảy khỏi nước này khiến đồng Baht bị bán tháo và rớt giá. Sau cuộc khủng hoảng, Thái Lan đã không ngừng nỗ lực để cải thiện nền tài khóa nước nhà. Tỷ lệ nợ công so với GDP của Thái Lan hiện ở mức 40%, thấp hơn nhiều so với ngưỡng khoảng 60% của một số nước trong khu vực.

Thái Lan hiện cũng duy trì được thặng dư tài khoản vãng lai ở mức cao, nhờ đà tăng trưởng tốt của xuất khẩu và du lịch, hai lĩnh vực chiếm tương ứng 50% và 20% GDP. Dự trữ ngoại hối của Thái Lan hiện ở mức khoảng 220 tỷ USD, cao khoảng gấp đôi so với mức dự trữ của Philippines và Indonesia nhưng cũng chính bởi thành công đó mà kinh tế của Thái Lan gặp khó khăn.

Do việc đồng Baht mạnh, Ngân hàng Trung ương Thái Lan đã hạ lãi suất và nới lỏng kiểm soát vốn, nhưng các biện pháp này cho tới nay hầu như chưa phát huy tác dụng đáng kể. Ngày 8/11, việc rút vốn khỏi Thái Lan cũng trở nên dễ dàng hơn nhờ kiểm soát vốn được nới lỏng. Việc này cũng có nguy cơ dẫn tới những cáo buộc của Mỹ về việc thao túng tiền tệ tại thời điểm Washington đang theo dõi sát sao chính sách ngoại hối của các quốc gia Đông Nam Á khác. Nếu cứ tiếp tục hạ nhiệt đồng Baht, Thái Lan có thể phải đối mặt với các biện pháp cấm vận từ Mỹ.

Năm 2019 đồng Baht đã tăng giá 7% mạnh hơn bất kỳ đồng tiền nào của các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á. Điều này đã khiến cho các công ty xuất

khẩu của Thái Lan suy giảm năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu, bên cạnh đó còn khiến cho việc du lịch ở đây trở nên đắt đỏ.

Dưới sức ép của đồng nội tệ mạnh và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, giá trị xuất khẩu 9 tháng đầu năm của Thái Lan giảm 2% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù vậy, đồng Baht mạnh đã giúp cho các tập đoàn của Thái Lan có lợi thế trong việc đầu tư ra nước ngoài và có thể giảm dần sự phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu nhờ vào việc mở rộng các cơ sở ở nước ngoài.

2.2.1.2 Phương pháp quản lý nợ nước ngoài của Thái Lan:

Về vay nợ của Thái Lan trước những năm 80 - vay ODA và các nguồn ưu đãi khác chiếm tỷ trọng lớn: ví dụ 1970 vay ưu đãi chiếm 76 % tổng vốn vay dài hạn từ nước ngoài (WB, ADB, chính phủ Nhật Bản, ...) Vốn vay chủ yếu được sử dụng vào xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, phát triển các doanh nghiệp nhà nước, công nghiệp xuất khẩu, nông nghiệp, ngư nghiệp, ... chuyển dịch cơ cấu cho xuất khẩu. Trong thập niên 80 - vay ưu đãi không thể đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế phát triển nhanh, Thái Lan đã chú trọng nhiều hơn đến vay thương mại và đầu tư trực tiếp (vay ưu đãi chỉ còn 24 % vào năm 1986). Nửa sau thập niên 80 Thái Lan đã khắc phục được nợ nước ngoài, tránh được mức độ phụ thuộc ngày càng cao vào vốn vay từ bên ngoài.

Vay nợ nước ngoài tại Thái Lan được thực hiện theo luật Vay nợ nước ngoài năm 1976. Theo Luật này, Bộ Tài chính được phép huy động vốn vay từ nước ngoài phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việc cấp bảo lãnh cho các khoản vay của xí nghiệp quốc doanh Thái Lan được quy định trong Luật năm 1976 và sau này đã có những sửa đổi, bổ sung. Đạo luật Hoàng gia (năm 1985) trao quyền cho bộ phận quản lý và chính sách vay nợ nằm trong Bộ Tài chính tiến hành cơ cấu lại nợ nước ngoài của khu vực Nhà nước.

Hoạt động của bộ phận quản lý và chính sách vay nợ, chính sách vay nợ do các phòng phụ trách thương mại song phương và đa phương giải quyết trong khi các chức năng quản lý nợ được giao cho phòng lập kế hoạch và chính sách. Tất cả các thoả thuận về vay của Chính phủ, các thông báo giải ngân và hoá đơn thanh toán mà chủ nợ gửi đến đều được lưu giữ tại Bộ phận quản lý và Chính sách vay nợ. Việc thanh toán nợ do khối chính sách khởi xướng, khối lập kế hoạch và vụ Tổng kiểm soát sẽ ghi chép và chịu trách nhiệm hạch toán những khoản vay và hoàn trả nợ. Vì vậy, những sổ sách đầy đủ chi tiết đối với vay Chính phủ yêu cầu phải được vi tính hoá tại Bộ phận quản lý và chính sách vay nợ.

Bộ phận quản lý và chính sách vay nợ có thể lấy đầy đủ thông tin về nợ Chính phủ và nợ có bảo lãnh Chính phủ trong cơ sở dữ liệu của mình. Các báo cáo về nợ được giải trình thường xuyên cho Bộ trưởng Bộ Tài chính và Ủy ban chính sách nợ quốc gia. Ủy ban chính sách nợ quốc gia là nơi chịu trách nhiệm xác định hạn mức vay nợ và bảo lãnh hàng năm của Chính phủ, dựa trên những kiến nghị của các cơ quan chính sách và tài chính, Ủy ban hoạt động dưới sự chủ tọa của Bộ trưởng Bộ Tài chính và một Thứ trưởng là Phó chủ tịch. Những cơ quan kinh tế chủ chốt khác mà hoạt động của nó tác động tới chính sách quản lý nợ có đại diện trong ủy ban là ban Ngân sách, ban Phát triển kinh tế và xã hội quốc gia, cơ quan Tổng kiểm soát và NHTW Thái Lan.

Theo thẩm quyền được quy định trong luật NHTW Thái Lan, các ngân hàng phải đăng ký các nghĩa vụ nợ và vay tư nhân không có bảo lãnh. Tháng 7/1997 cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ nổ ra bắt đầu từ Thái Lan, rồi lan sang các nước khác như Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Cuộc khủng hoảng tiền tệ của Thái Lan đã buộc các nhà phân tích kinh tế và tài chính đưa ra kết luận là trong những năm qua, Thái Lan đã sống từ khả năng của mình. Đất nước này đã mua sản phẩm và dịch vụ của nước ngoài nhiều hơn là số tiền nhận được từ xuất khẩu và đầu tư. Hậu quả là thâm hụt cán cân vãng lai của Thái Lan chiếm tới 8 % GDP vào năm 1996. Để tài trợ cho đầu tư trong nước và thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng nội địa, mỗi tháng Thái Lan phải vay trên thị trường tiền tệ từ 800 triệu đến 1 tỷ USD. Con số này chưa kể đến nợ nước ngoài của khu vực tư nhân (trên 60 tỷ USD), các khoản vay được đầu tư chủ yếu vào những khu vực có giá cả khá nhạy cảm như bất động sản. Hơn nữa, nợ ngắn hạn lại chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số nợ, Xuất khẩu của Thái Lan bị giảm sút, thu nhập kim ngạch xuất khẩu và dự trữ ngoại tệ không đảm bảo lòng tin của chủ nợ, điều này khiến cho các chủ nợ, các nhà đầu tư nước ngoài lo ngại rằng đất nước này không thể trả nổi các khoản tín dụng không lỗ.

Tiêu dùng vượt quá khả năng nền kinh tế ở Thái Lan. Quan điểm tiêu dùng không đúng mức đã là một trong những nguyên nhân góp phần khiến khủng hoảng bùng nổ ở Thái Lan. Trong một bài phát biểu, cựu Thủ tướng Thái Lan Chavalit đã đưa ra một ví dụ: trong vòng 3 năm trước khủng hoảng, một triệu khách du lịch Thái Lan ra nước ngoài hàng năm đã tiêu tốn nhiều tiền hơn sáu triệu du khách nước ngoài đến nước này hàng năm. Tiêu tiền vào các mục đích xa hoa, đặc biệt là giới thượng lưu, tầng lớp này đua nhau xài sang, mà khởi đầu thường là sắm xe hơi gia đình, nhiều người thuê riêng cảnh sát ngoài giờ làm việc chịu trách nhiệm về xe

của họ. Hàng năm có trên 200 ngàn sinh viên đại học Thái được gia đình gửi đi du học ở nước ngoài. Các bệnh viện tư nhân cao cấp chuyên phục vụ những người có tiền, các nhà nhập khẩu một từ các hãng nổi tiếng nước ngoài, các cửa hiệu kim cương, vàng, đá quý đã rất phát đạt ở Thái Lan trước thời kỳ khủng hoảng.

Mở cửa và sử dụng dòng vốn nước ngoài không hợp lý, một trong những nguyên nhân gây khủng hoảng ở Thái Lan. Để sớm cắt cánh, Thái Lan đã thu hút một lượng lớn dòng vốn nước ngoài. Từ 1992, Thái Lan đã mở cửa cho dòng vốn vào với việc cho phép các nhà đầu tư trong nước được vay vốn nước ngoài với giá rẻ thông qua “*Cơ quan hỗ trợ của ngân hàng Quốc tế Băng Kốc*”. Nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng khá lớn và ngày càng tăng lên. Năm 1990 nợ ngắn hạn chiếm 26,1 %, năm 1996 tỷ lệ này đã lên tới trên 50 %.

Tự do hoá thị trường vốn đã không đi đôi với việc kiến tạo hệ thống ngân hàng mạnh và cởi bỏ quy chế phù hợp. Suốt 13 năm liền kể từ năm 1985 tới tháng 7/1997 tỷ giá giữa đồng бат và rúp tiền mà trong đó đồng USD chiếm ưu thế được neo cố định với đồng Đô la Mỹ. Không chỉ làm cho nhà đầu tư thấy giá dòng vốn vào rẻ mà còn đem lại ảo tưởng cho cả chính những người lập chính sách. Hiệu quả và ưu tiên đầu tư không được tính kỹ. Đầu tư vào bất động sản đã trở thành một hiện tượng đầu cơ, biến nền kinh tế thành nền kinh tế bong bóng, dễ vỡ với hàng triệu mở nhà hiện bỏ không, trong đó có nhiều cao ốc.

Dòng ngoại tệ chảy vào với lãi suất thấp hơn thị trường trong nước đã khiến dòng nợ tăng nhanh. Năm 1980 tổng nợ của Thái Lan mới ở mức 8,3 tỷ USD thì đến 1990 con số nợ đã lên tới 28,1 tỷ USD. Năm 1996 con số này là 90,8 tỷ USD. Mặc dù theo đuổi chính sách hướng về xuất khẩu nhưng Thái Lan lại tập trung nhiều vào các ngành có hàm lượng lao động cao (dệt may, điện tử). Khi giá dao động trong nước tăng lên, (đồng thời với việc Trung quốc phá giá đồng Nhân dân tệ), khả năng cạnh tranh của Thái Lan giảm xuống. Năm 1996 tăng trưởng xuất khẩu bằng không, dẫn đến thâm hụt cán cân thanh toán đạt tới 8 % GDP. Nhiều khoản nợ nước ngoài đến hạn chưa trả được tăng nhanh: năm 1994 là 29,3 tỷ USD, đến tháng 3/1996 đã tăng lên tới 41,5 tỷ USD. Đồng USD trở nên khan hiếm, dự trữ ngoại tệ mỏng dân do Chính phủ buộc phải sử dụng để cứu đồng Бат. Lòng tin vào hệ thống tài chính nói chung, giá trị đồng Бат nói riêng nhanh chóng giảm sút. Khi lòng tin vào hệ thống tài chính đã bị mất, các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các nhà kinh doanh tài chính vội vã rút vốn ra khiến đồng Бат mất giá nhanh và trượt khỏi vòng kiểm soát của NHTW Thái Lan. Hệ thống ngân hàng rơi vào

khủng hoảng Cuộc khủng hoảng khởi nổ. Thâm hụt cán cân thanh toán tăng lên đến mức 14,7 tỷ USD, bằng khoảng 8 % so với GDP; gánh nặng nợ nước ngoài của Quốc gia lên đến 92,9 tỷ USD, gấp 3 lần dự trữ ngoại tệ, trong đó nợ thương mại ngắn hạn chiếm một tỷ lệ lớn, nợ khu vực tư nhân lên tới 65 tỷ USD và nợ của Nhà nước là 27,9 tỷ USD, trong khi dự trữ ngoại tệ liên tục giảm (từ 31,6 % so với GDP năm 1994, xuống 29,5 % năm 1995 và năm 1996 chỉ còn 26,6 % so với GDP).

Sự khiếm khuyết trong quản lý nợ, kể cả đối với vốn Chính phủ vay và vốn vay của doanh nghiệp là một trong các nguyên nhân gây nên khủng hoảng tài chính ở Thái Lan và trong khu vực năm 1997, khủng hoảng tài chính xảy ra ở Thái Lan là điều tất yếu và thực tế nó đã lan truyền sang các nước trong khu vực và ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế thế giới.

CHƯƠNG 3: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

3.1 Tình hình nợ nước ngoài của Việt Nam

3.1.1. Các phương thức nợ chủ yếu của Việt Nam

Ngoài yếu tố tiết kiệm trong nước, các quốc gia đang phát triển xem vay nợ để phát triển là con đường mà các nước này buộc phải đi khi cần một nguồn tiền vốn tư bản lớn để mở rộng nền sản xuất, xây dựng và tổ chức các ngành quan trọng làm đòn bẩy phát triển cho cả nền kinh tế.

Nợ nước ngoài ở nước ta chủ yếu xuất phát từ ba nguồn chủ yếu sau đây: (số liệu cuối năm 2009)

- Nợ ODA (74,67%)
- Vay thương mại qua các hợp đồng song phương và đa phương (19,92%)
- Phát hành trái phiếu quốc tế (5,41%)

3.1.1.1 Nợ ODA

Trong các khoản nợ nước ngoài, nợ ODA là khoản nợ vay nước ngoài chủ yếu của Chính phủ trong suốt một thời gian dài.

Từ sau mốc 1993 thì trong thời kỳ 1993 – 2010, tổng giá trị ODA cam kết đạt 64,32288 tỷ USD, tổng vốn ODA ký kết đạt 46,31229 tỷ USD (72% tổng lượng ODA cam kết), tổng vốn ODA giải ngân đạt 29,732 tỷ USD (64,1% tổng lượng ODA ký kết). Lượng vốn ODA cam kết năm sau đều cao hơn năm trước, thể hiện sự tin tưởng của các nhà tài trợ vào khả năng phát triển (và trả nợ) của Việt Nam. Số liệu Bộ Kế hoạch - Đầu tư (KH-ĐT) cho thấy trong 5 năm 2006-2010, tổng số vốn ODA cam kết cho Việt Nam đạt 31,7 tỷ USD, tăng 21,5% so với giai đoạn 5 năm trước đó. Kể cả năm 2009 là năm xảy ra khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế của tất cả các quốc gia, trong đó có cả các nước phát triển là những nhà tài trợ chủ yếu cho Việt Nam. Mặc dù vậy tại Hội nghị CG mức cam kết vốn ODA đạt mức kỉ lục là 8.063,78 triệu USD.

Tuy nhiên vẫn còn tồn tại những nhận thức cho rằng ODA là cho không và trách nhiệm trả nợ nguồn vốn vay ODA thuộc về chính phủ. Nhận thức sai lệch

như vậy đã dẫn đến tình trạng kém hiệu quả trong việc sử dụng vốn ODA trong các chương trình, dự án. Cho dù hầu hết ODA là dưới dạng các khoản vay ưu đãi với lãi suất thấp, thời gian trả nợ và ân hạn dài, thì việc sử dụng ODA vẫn là một sự đánh đổi. Nếu sử dụng ODA không hiệu quả, gánh nặng nợ sẽ tăng lên. Và yêu cầu đối với việc sử dụng nguồn vốn ODA là phải phát huy hiệu quả không chỉ trong ngắn hạn mà còn phải hữu hiệu trong trung và đặc biệt là dài hạn, nghĩa là thế hệ mai sau phải được hưởng những thành quả do nguồn vốn ODA này mang lại.

3.1.1.2. Vay thương mại thông qua các hợp đồng song phương và đa phương

Bao gồm 2 bộ phận:

- Vay thương mại qua các hợp đồng song phương và đa phương của chính phủ:

Khác với vay hỗ trợ phát triển chính thức, vay thương mại không có ưu đãi cả về lãi suất và thời gian ân hạn, lãi suất vay thương mại là lãi suất thị trường tài chính quốc tế và thường thay đổi theo lãi suất thị trường. Chính vì vậy, vay thương mại thường có giá khá cao và chứa đựng nhiều rủi ro. Việc vay thương mại của Chính phủ phải được cân nhắc hết sức thận trọng và chỉ quyết định vay khi không còn cách nào khác. Loại hình vay này của nước ta chiếm tỉ trọng khoảng 9,2 % tổng dư nợ nước ngoài (2009)

- Bảo lãnh Chính phủ đối với vay thương mại nước ngoài của các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng:

Bảo lãnh Chính phủ đối với các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khi vay nước ngoài được thực hiện nhằm mục đích hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, trong khi nguồn lực có giới hạn. Các doanh nghiệp vay nợ có bảo lãnh gồm các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI) và các doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn trong các ngành bưu chính viễn thông, dầu khí, điện lực, xi măng, hàng không và dệt. Tính đến hết năm 2006, dư nợ được chính phủ bảo lãnh khoảng 1031,18 triệu USD và đến hết năm 2010 là 4624,75 triệu USD.

Trong cơ cấu nợ vay có bảo lãnh, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 4,8%), chủ yếu là nợ trung và dài hạn. Nhìn chung nợ có bảo lãnh đáp ứng được yêu cầu cho quá trình phát triển trung và dài hạn.

Năm 2010, tỷ lệ nợ Chính phủ bảo lãnh hiện chiếm 7% so với GDP, trong đó có 5% là vay trong nước, vay nước ngoài chiếm 2%. Tuy nhiên, nếu xét về cơ cấu dư nợ với số tuyệt đối thì vay nước ngoài đang có xu hướng tăng, trong khi vay trong nước đang có xu hướng giảm.

3.1.1.3. Phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế

Việc phát hành trái phiếu quốc tế có thể thực hiện qua 3 hình thức: Chính phủ Việt Nam phát hành về cho vay lại, Chính phủ bảo lãnh cho doanh nghiệp phát hành trái phiếu doanh nghiệp, doanh nghiệp tự trực tiếp phát hành.

Phát hành trái phiếu Chính Phủ ra thị trường quốc tế: Kể từ năm 2006-2010, chính phủ đã có 2 đợt phát hành trái phiếu quốc tế thành công:

- Đợt phát hành lần thứ nhất, thủ tướng đã yêu cầu trong năm 2007, phát hành trái phiếu Chính phủ khoảng 1 tỷ USD với thời hạn 15 và 20 năm để cho vay lại đối với một số dự án quan trọng như: dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất, dự án mua tàu vận tải của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và dự án Thủy điện Xê Ca Mản 3 của Tổng Công ty Sông Đà.
- Đợt phát hành lần thứ hai, ngày 26/01/2010, Việt Nam đã phát hành thành công 1 tỷ USD trái phiếu Chính Phủ thời hạn 10 năm trên thị trường quốc tế với lợi tức 6,95%.

Phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế: Trước tình trạng lãi suất trong nước tăng cao, nhiều doanh nghiệp đã tính đến khả năng huy động vốn từ thị trường vốn quốc tế, tuy nhiên, do vị thế của các doanh nghiệp nên hình thức này còn chưa phát triển.

Cuối năm 2009, Công ty cổ phần Vincom (VIC) cũng đã phát hành thành công 100 triệu USD trái phiếu chuyển đổi quốc tế với mức lãi suất 6% trong thời hạn 5 năm. Đợt phát hành này do Credit Suisse bảo lãnh. Đây là trái phiếu chuyển đổi quốc tế đầu tiên do một doanh nghiệp tư nhân VN phát hành trên thị trường vốn quốc tế và được niêm yết tại thị trường chứng khoán Singapore.

Cuối tháng 12.2010, Đại hội cổ đông bất thường Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai (HAG) đã thống nhất phát hành trái phiếu quốc tế để huy động 200 triệu USD cho các dự án đã và đang triển khai của HAG.

Diễn hình trong năm nay, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương ViettinBank đã xây dựng đề án phát hành trái phiếu quốc tế với khối lượng phát hành khoảng 500 – 1 tỷ USD trình duyệt trong năm 2011. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), EVN có kế hoạch phát hành 5.000 tỷ đồng trái phiếu trong nước và 1 tỷ USD trái phiếu quốc tế năm 2011.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam còn khá nhỏ và chưa nhận được sự tín nhiệm tốt trên thị trường TPQT, cho nên yếu tố quan trọng giúp các doanh nghiệp VN có thể vay vốn thông qua phát hành TPQT là lãi suất cao.

3.2 Tình hình nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay

Theo Bộ Tài chính, cuối năm 2017, nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP ở mức 48,9%, sát với ngưỡng 50% được Quốc hội cho phép. Tỷ lệ nợ này giảm xuống còn 46% vào một năm sau đó (năm 2018), trong đó cơ cấu nợ đều giảm. Cụ thể, nợ nước ngoài của Chính phủ còn 19,3% GDP, nợ nước ngoài của Chính phủ bảo lãnh còn 4,4% GDP, nợ nước ngoài tự vay tự trả của doanh nghiệp còn 22,3% GDP.

Tỷ lệ trả nợ so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ vào khoảng 25%, bảo đảm các quy định và thông lệ quốc tế.

Với kết quả nói trên, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ khẳng định: "Chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia dưới mức trần được Quốc hội cho phép là không quá 50% và đang trong tầm kiểm soát của Chính phủ. Đặc biệt, nợ nước ngoài của Chính phủ giảm rất mạnh, tốc độ tăng nợ rất thấp".

Năm 2018, Chính phủ đặt ra hạn mức bảo lãnh vay nợ 700 triệu USD nhưng đã không bảo lãnh để vay quốc tế dự án nào mà ưu tiên vay vốn trong nước khi trong nước có khả năng đáp ứng và có lợi về lãi suất hơn.

Tuy nhiên, quy mô nợ nước ngoài của quốc gia tăng nhanh, chủ yếu là nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các tổ chức tài chính, tín dụng theo hình thức tự

vay tự trả - chiếm khoảng 48,4% tổng nợ nước ngoài của quốc gia so với tỷ lệ 25,6% của năm 2011 và 40,4% của năm 2016.

3.3 Yếu tố ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của Việt Nam

3.3.1. Yếu tố kinh tế

Việt Nam là 1 quốc gia đang phát triển nên nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển là rất lớn nhằm kích thích tăng trưởng nhanh, nhất là vốn cho cơ sở hạ tầng vật chất, đổi mới công nghệ, thiết bị, kỹ thuật, ... Trong điều kiện nguồn vốn trong nước còn hạn chế, lạm phát trong nước cao, các nước đang phát triển thường thu hút các nguồn vốn nước ngoài bằng nhiều cách khác nhau, trong đó vay nợ là một phương thức phổ biến. Chính nguồn vốn bổ sung từ bên ngoài đã giúp Việt Nam của chúng ta khắc phục phần nào được tình trạng kinh tế chậm phát triển và chuyển sang phát triển một cách bền vững. Theo như TS Lê Quốc Lý và TS. Lê Huy Trọng viết trong cuốn “Nợ nước ngoài – Những vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý ở Việt Nam”, cả nước giàu và nghèo đều có nhu cầu vay vốn hay là cung cấp vốn, điều này phụ thuộc vào lợi thế so sánh của mỗi nước, ưu thế, cái lợi và thuận tiện của các nguồn vốn khác nhau trên thị trường vốn quốc tế, thể hiện ở các mặt sau: Lãi suất ở trong nước và ở ngoài nước; khả năng biến động của tỷ giá hối đoái; chính sách tài khoá; nợ nước ngoài và khả năng thanh toán; sự chuyển đổi của đồng tiền, v.v... Bài nghiên cứu sẽ phân tích 1 số mặt tiêu biểu để thấy được yếu tố kinh tế ảnh hưởng đến nợ nước ngoài của Việt Nam.

Lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay ngắn hạn đồng loạt giảm từ 19/11/2019

Theo đó, tại Quyết định số 2415/QĐ-NHNN, lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng Việt Nam đồng được quy định giảm cụ thể như sau:

- Với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng: Giảm từ 1,0%/năm xuống 0,8%/năm;
- Với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng: Giảm từ 5,5%/năm xuống 5,0%/năm; Riêng tại Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, lãi suất này giảm từ 6,0%/năm xuống 5,5%/năm;
- Với tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng trở lên: Tổ chức tín dụng ấn định trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường...

Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng ban hành Quyết định 2416/QĐ-NHNN quy định về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng Việt Nam

đồng của tổ chức tín dụng với khách hàng vay phục vụ một số ngành kinh tế, lĩnh vực ưu tiên nêu tại Thông tư 39 năm 2016.

Theo đó, với các nhu cầu vốn phục vụ nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng Việt Nam đồng giảm từ 6,5%/năm xuống 6,0%/năm;

Đối với các quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô thì mức lãi suất này giảm từ 7,5%/năm xuống 7,0%/năm.

Hai Quyết định này đều được ban hành ngày 18/11/2019 và có hiệu lực kể từ ngày 19/11/2019.

Trong năm 2019, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung leo thang khiến đồng tiền của các nền kinh tế mới nổi châu Á giảm giá mạnh như đồng Won (Hàn Quốc) giảm 8.6%, đồng Rupee (Ấn độ) giảm 3.6%... Thế nhưng, tỷ giá trong nước vẫn duy trì ổn định nhờ vào nhiều yếu tố hỗ trợ từ nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam đã nâng tỷ giá trung tâm thêm khoảng 1,5% (từ mức 22.825 VND/USD vào cuối năm 2018 lên mức 23.164 VND/USD vào ngày 6/12/2019). Theo đó, giá mua - bán USD tại các ngân hàng thương mại (NHTM) vào cuối năm 2019 gần như không thay đổi so với cùng thời điểm năm 2018, dao động quanh mức 23.100 VND/USD (mua vào) và 23.250 VND/USD (bán ra). Diễn biến này trái ngược với những năm trước đây, khi tỷ giá VND/USD luôn theo sát những diễn biến trên thị trường tiền tệ quốc tế, đặc biệt là diễn biến của đồng CNY, cũng như phản ứng tương đối mạnh mẽ với chính sách điều chỉnh tỷ giá của NHNN. Trong năm 2019, tình hình cung - cầu ngoại tệ có nhiều thuận lợi cho việc duy trì tỷ giá ổn định. Trong năm 2019, mặc dù tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đã chậm lại đáng kể so với năm 2018 nhưng vẫn đạt mức 7,8%, trong khi tốc độ tăng trưởng nhập khẩu chỉ đạt mức 7,4%. Tính chung năm 2019, cả nước xuất siêu trên 9,1 tỷ USD – mức kỷ lục từ trước đến nay. Bên cạnh mức thặng dư thương mại lớn, tình hình cung – cầu ngoại tệ còn được hỗ trợ bởi các dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài. Trên thực tế, đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài có xu hướng liên tục gia tăng trong vài năm trở lại đây và góp phần khiến cán cân thanh toán tổng thể luôn đạt mức thặng dư. Nhờ nguồn cung ngoại tệ dồi dào, NHNN có thể mua ròng lượng ngoại tệ lớn, ước tính khoảng 6,6 tỷ USD kể từ tháng 7/2019, từ đó nâng tổng dự trữ ngoại hối quốc gia lên mức 73 tỷ USD. Yếu tố thứ hai khiến tỷ giá ổn định là kỳ vọng VND bị mất giá đã giảm đi đáng kể

trong những năm gần đây. Kết quả này đạt được là nhờ Chính phủ luôn kiên định và ưu tiên mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, giảm mức độ đô la hóa trong nền kinh tế. Vì thế dự kiến tỷ giá VND sẽ giữ ở mức ổn định, dao động trong khoảng 1-2% trong năm 2020.

Chính sách tài khóa là một trong những công cụ điều hành vĩ mô quan trọng của nền kinh tế. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã tiến hành cải cách chính sách tài khóa mạnh mẽ để phù hợp với bối cảnh hội nhập. Nhìn chung, các chính sách tài khóa đã đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Điều này là 1 trong các nguyên nhân giúp Việt Nam tăng thêm độ tin cậy cho các nhà đầu tư giúp thu hút vốn.

3.3.2. Yếu tố chính trị

Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng để luồng vốn vay nước ngoài có thể chảy vào các nước nhiều hay ít. Chính trị Việt Nam đi theo nguyên mẫu nhà nước Xã hội chủ nghĩa, độc đảng, hiến pháp mới được thông qua vào tháng 11 năm 2013, tái khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong chính trị và xã hội, phác thảo việc tái tổ chức chính phủ và tăng cường cải cách thị trường trong nền kinh tế. Việt Nam được đánh giá có một nền chính trị ổn định tạo cho Việt Nam có một nền hòa bình và thịnh vượng. Cũng đề cập đến vai trò, vị trí của sự ổn định chính trị đối với quá trình phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam, trả lời phỏng vấn phóng viên Đài Tiếng nói Việt Nam, Tiến sĩ kinh tế người Pháp Philippe Delalande khẳng định: Sự ổn định chính trị là một trong những yếu tố không thể thiếu, góp phần giúp Việt Nam có thể kiên trì chính sách phát triển kinh tế. Nền chính trị ổn định tạo cho Việt Nam có được một nền hòa bình và thịnh vượng. Nếu nhìn sang một số quốc gia trong khu vực, dễ thấy rằng, trừ Singapo, thì từ năm 1990 trở lại đây, hầu hết các nước trong khu vực đều trải qua các cuộc đảo chính hay khủng hoảng chính trị. Trong khi đó, nền chính trị của Việt Nam luôn ổn định, đây là một đảm bảo cho sự gắn kết để thực hiện chính sách kinh tế nhất quán. Tiến sĩ Philippe Delalande cho rằng: Thành công của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam cũng là dựa trên sự ổn định chính trị. Điều này sẽ làm giảm rủi ro cho các luồng vốn bên ngoài chảy vào, là yếu tố mà các nhà đầu tư nước ngoài, những người cho vay và cả đi vay đặc biệt quan tâm

Cộng đồng quốc tế đánh giá cao bản chất chế độ xã hội và vị thế chính trị của Việt Nam. Cách đây hơn 4 thập kỷ, ngày 20-9-1977, Việt Nam trở thành thành

viên thứ 149 của LHQ. Kể từ đó, Việt Nam luôn là thành viên tích cực của tổ chức chính trị đa phương lớn nhất hành tinh này. Những đóng góp của Việt Nam là toàn diện, đặc biệt là trên 3 trụ cột: Hòa bình và an ninh quốc tế; phát triển kinh tế-xã hội; quyền con người. Những kết quả hoạt động trên 3 lĩnh vực này không chỉ thể hiện ở những đóng góp của Việt Nam tại LHQ mà còn ở việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị xã hội tại Việt Nam.

Trên lĩnh vực kinh tế-xã hội, xuất phát điểm từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp lúa nước lạc hậu, đất nước lại bị chiến tranh tàn phá suốt mấy chục năm, đến nay Việt Nam đã trở thành một nước có mức thu nhập trung bình của thế giới. Quy mô nền kinh tế Việt Nam ngày càng được mở rộng nhờ duy trì tốc độ tăng trưởng khá. GDP năm 2018 đạt 5.535,3 nghìn tỷ đồng, gấp hai lần quy mô GDP năm 2011. GDP bình quân đầu người năm 2018 ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.587USD, tăng 198 USD so với năm 2017... Mức sống người dân không ngừng được nâng cao, không phải quốc gia nào lâm vào hoàn cảnh như Việt Nam cũng có được kết quả như vậy. Chính sách kinh tế mở, thông thoáng, Chính phủ Việt Nam thực hiện tốt việc đổi mới cơ cấu kinh tế, điều hành linh hoạt các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ...tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và cung cấp vốn nước ngoài.

Yếu tố địa lý - chính trị của Việt Nam: Là quốc gia có vị trí địa lý quan trọng trong khu vực, Việt Nam là cầu nối trên đất liền giữa phần lớn nhất của lục địa Á, với khu vực Đông Nam Á, đa sắc tộc, giàu tài nguyên; Hoàng Sa, Trường Sa nằm trên tuyến hành lang đường biển thuận tiện, với 50% khối lượng hàng hóa luân chuyển của thế giới đi qua vùng biển này. Cùng với tài nguyên phong phú, nằm trên tuyến vận tải quan trọng, dân số khá lớn... những điều kiện này đã khiến Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có vị trí địa chính trị quan trọng bậc nhất trong khu vực và trên thế giới, đủ sức thu hút các nước khác đến kinh doanh, thu hút nguồn vốn vay lớn của nước ngoài.

3.3.3. Yếu tố liên quan đến các bên vay

Những yếu tố ảnh hưởng đến vay nợ liên quan đến các bên vay chủ yếu: sử dụng hiệu quả hay không đồng vốn vay, tương quan giữa tiêu dùng và tích lũy của nước đi vay; khả năng hấp thụ vốn, năng lực quản lý của Chính phủ, đặc điểm chi tiêu khu vực công, khả năng trả nợ của nước đi vay

Về hiệu quả sử dụng đồng vốn vay của Việt Nam và việc quản lý của Nhà nước, thực hiện Nghị quyết số 582/NQ-UBTVQH14 ngày 5/10/2018 của

UBTVQH, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tăng cường thu hút và quản lý chặt chẽ, sử dụng vốn vay nước ngoài hiệu quả phục vụ cho phát triển đất nước. Hệ thống quy định pháp luật được rà soát, bổ sung và hoàn thiện; trong đó, đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định về chỉ đạo, điều hành quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay nước ngoài, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có tác động lan toả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi. Đồng thời, Chính phủ cũng đã trình Quốc hội thông qua Luật Đầu tư công (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 7; bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường sự chủ động và hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài gắn với trách nhiệm của các Bộ, địa phương, phù hợp với thông lệ quốc tế; Kịp thời báo cáo Quốc hội có Nghị quyết về điều chỉnh vốn nước ngoài trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020. Công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài đã đạt được các kết quả quan trọng; hiệu quả các chương trình, dự án đã được nâng cao, bảo đảm các chỉ tiêu nợ công mà Quốc hội giao; trong đó nợ Chính phủ đến cuối năm 2018 được kiểm soát ở mức 50% GDP, thấp hơn quy định trong kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 và giảm mạnh so với mức 52,7% vào năm 2016 và 51,7% vào năm 2017. Bên cạnh kết quả đạt được, công tác này vẫn còn những tồn tại, hạn chế như: tỷ lệ giải ngân còn thấp so với kế hoạch giao; Một số dự án đã ký kết xong nhưng chưa được các bộ, ngành tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và giải ngân cam kết với nhà tài trợ; Quá trình thực hiện dự án chậm tiến độ làm tăng tổng mức đầu tư và chi phí, công tác giải phóng mặt bằng, bố trí vốn đối ứng không đầy đủ và kịp thời... Những hạn chế, bất cập trên là do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó chủ yếu là: việc huy động và phân bổ vốn còn phụ thuộc vào chính sách, điều kiện của các nhà tài trợ, theo đó mỗi nhà tài trợ quan tâm đầu tư vào một số ngành, lĩnh vực cụ thể, trong khi đó, trình tự thủ tục giải ngân rút vốn của các nhà tài trợ cũng có sự khác biệt nhất định; công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư, xây dựng văn kiện dự án, tổ chức thực hiện còn có hạn chế; một số chủ đầu tư được ngân sách nhà nước cấp phát nên chưa thực sự quan tâm đến việc trả nợ, chưa quyết liệt giải quyết hoặc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, triển khai dự án kéo dài, phải trả chi phí lãi suất, phí cam kết...Để khắc phục tình trạng này, trong thời gian tới, Chính phủ chỉ đạo tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định pháp luật; xây dựng chiến lược huy động vốn vay nước ngoài phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; yêu cầu người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương chịu

trách nhiệm trực tiếp, tập trung xử lý những khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các dự án; quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao uy tín, vị thế đất nước.

Ngày 29/6/2019, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã ký ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trong tình hình mới cho chi đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên, công khai các thông tin về khung điều kiện vay ODA, vay ưu đãi. Tăng cường trách nhiệm của cơ quan chủ quản, người ra quyết định đầu tư, chủ dự án, người sử dụng vốn. Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm rà soát các chương trình, dự án đã ký kết và có hiệu lực, đang triển khai thực hiện, cắt giảm các khoản chi mang tính chất quản lý hành chính như mua sắm xe ô tô, thiết bị văn phòng, khảo sát nước ngoài, nâng cao năng lực, quản lý dự án, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ. Không gia hạn thời gian thực hiện đối với cấu phần chi thường xuyên của các chương trình, dự án ODA đang triển khai thực hiện. Đối với các dự án vay mới, các dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đàm phán ký kết hiệp định vay, các bộ, ngành, địa phương không sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên, chỉ đề xuất sử dụng vốn vay theo các tiêu chí: (i) ưu tiên sử dụng vốn vay cho khoản chi bằng ngoại tệ (chi nhập khẩu/mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tư vấn nước ngoài); (ii) khoản chi cho cấu phần xây lắp trong tổng mức đầu tư; (iii) khoản chi có liên quan đến chuyển giao công nghệ; giải trình rõ sự cần thiết vay vốn có yêu cầu ràng buộc của nhà tài trợ về xuất xứ hàng hóa, nhà thầu. Không sử dụng vốn vay để mua sắm ô tô, thiết bị văn phòng, vật tư, thiết bị dự phòng cho quá trình vận hành sau khi dự án hoàn thành, chi đào tạo, hội thảo. Vốn đối ứng được sử dụng để chi chuẩn bị dự án đầu tư, nộp thuế, trả các loại phí, lãi suất tiền vay, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án theo quy định. Các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác quản lý, giám sát, thực hiện chế độ báo cáo đánh giá định kỳ về mọi hoạt động quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, báo cáo cấp có thẩm quyền, Thủ tướng Chính phủ và công khai nợ công, nợ Chính phủ, nợ chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan thanh tra, kiểm toán.

Công khai các thông tin về khung điều kiện vay ODA, vay ưu đãi: Về phân công tổ chức thực hiện, Thủ tướng yêu cầu Bộ Tài chính: Công khai các thông tin

về khung điều kiện vay ODA, vay ưu đãi của các nhà tài trợ chủ yếu để các bộ, ngành, địa phương, chủ dự án, các tổ chức, cơ quan, các doanh nghiệp làm cơ sở tính toán khi quyết định đăng ký đề xuất dự án dự kiến sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của Luật Quản lý nợ công. Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm, chương trình quản lý nợ công trung hạn 3 năm và kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, báo cáo cấp thẩm quyền phê duyệt và tổ chức giám sát thực hiện. Thực hiện giải ngân, rút vốn, kiểm soát chi bảo đảm trong dự toán được duyệt. Trao đổi, thống nhất với nhà tài trợ về cơ chế áp dụng tỷ giá thanh toán bằng nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. Thủ tướng yêu cầu các bộ, ngành, địa phương: Xây dựng danh mục dự án đầu tư phát triển ưu tiên, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, trong đó cân nhắc kỹ về hiệu quả, quy mô dự án khi đề xuất sử dụng vốn vay ưu đãi. Chỉ vay theo phương thức chỉ định nhà cung cấp, nhà thầu của nhà tài trợ nước ngoài trong trường hợp chứng minh hàng hóa, thiết bị của nhà tài trợ nước ngoài có ưu thế vượt trội về công nghệ. Rà soát các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài, đánh giá khả năng bố trí nguồn vốn trả nợ và bố trí vốn đối ứng, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, khả năng trả nợ của địa phương, chủ dự án, trường hợp các dự án thẩm định không hiệu quả thì không đề xuất triển khai; ưu tiên tập trung nguồn vốn vay ODA cho các công trình, dự án trọng điểm có sức lan tỏa lớn và giải quyết các vấn đề phát triển của quốc gia, vùng và liên vùng. Không sử dụng vốn vay nước ngoài để nộp thuế, trả các loại phí, lãi suất tiền vay; không sử dụng vốn vay để mua sắm ô tô, vật tư, thiết bị dự phòng cho quá trình vận hành sau khi dự án hoàn thành. Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án, các khoản thuế, chi phí lãi suất, các khoản phí nước ngoài thu trong thời gian xây dựng phải được bố trí từ vốn đối ứng theo quy định, không sử dụng vốn vay.

Tuy Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách và chủ trương để nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn vay nhưng có thể thấy trong thực tế những chính sách này chưa đạt được hiệu quả mong muốn. Chiều 9/8/2018, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát chuyên đề việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng vốn vay nước ngoài giai đoạn 2011 - 2016. Theo đoàn giám sát, trong giai đoạn này đã có 319 hiệp định được ký kết với tổng giá trị đạt khoảng 33,643 tỷ USD, cao hơn 59% so với mức của thời kỳ 2006 - 2010. Kết quả giám sát cho thấy, trong giai đoạn này, tổng giải ngân khoảng 28 tỷ USD (tương đương khoảng 560 nghìn tỷ VND), trong đó giải ngân nguồn vốn vay ODA là 23,2 tỷ USD. Về hiệu quả, các

dự án, công trình đầu tư từ nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài cơ bản phù hợp với nhu cầu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều công trình, dự án trọng điểm quốc gia sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi trong các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, năng lượng, môi trường... đã hoàn thành, được đưa vào khai thác, góp phần hoàn chỉnh, hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, theo đoàn giám sát, việc huy động nguồn lực ODA chưa có chiến lược mang tính căn cơ, hiệu quả, chặt chẽ, còn thể hiện tính dàn trải, thiếu tập trung, chưa có trọng tâm, trọng điểm, manh mún, chưa dành sự quan tâm thích đáng đến việc xem xét hiệu quả sử dụng vốn vay. “Qua giám sát tại nhiều địa phương cho thấy, nhiều dự án có quy mô nhỏ lẻ, không mang tính đồng bộ, chưa gắn kết với quy hoạch tổng thể”, Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính Ngân sách Nguyễn Đức Hải cho hay.

Đoàn giám sát cho rằng, trong giai đoạn tiếp theo, các dự án sử dụng nguồn vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài cần tính toán, cân nhắc, so sánh hiệu quả, chi phí so với vay trong nước, tránh lệ thuộc vào các nhà đầu tư nước ngoài; đồng thời, phải được đánh giá kỹ về hiệu quả kinh tế - xã hội và tác động đối với nợ công.

Về mối tương quan giữa tiêu dùng và tích lũy của Việt Nam, trên góc độ sử dụng GDP năm 2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,23% so với năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,91%. Bội chi NSNN năm 2018 là 191,5 nghìn tỷ đồng, giảm 12,5 nghìn tỷ đồng so với dự toán, bằng 3,46% GDP thực hiện. Bội chi NSNN năm 2019 giảm từ mức 3,7% dự toán xuống ở mức dưới 3,4% GDP thực hiện. Bội chi NSNN có xu hướng giảm nên đòi hỏi tăng vay nợ nước ngoài để bù đắp thâm hụt NSNN sẽ giảm đi, kết quả là nợ nước ngoài cũng giảm.

Khả năng hấp thụ vốn của Việt Nam còn kém. Theo báo “Sài gòn Giải phóng Đầu tư Tài chính”, tại phiên họp quý III/2019, các thành viên Hội đồng Tư vấn chính sách tài chính lo ngại về năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế còn kém vì những vướng mắc về thể chế, trong đó có việc chậm trễ trong phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công, phát triển doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, các vướng mắc trong đầu tư tư nhân, thực hiện các hợp đồng công- tư (PPP). Nếu Chính phủ không gỡ được các nút thắt này sẽ khó bảo đảm cho tăng trưởng cao hơn, mà còn ảnh hưởng tới suy giảm tăng trưởng trong thời gian tới. Đơn cử như chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài có công nghệ hiện đại, chuỗi sản xuất toàn cầu trong 9 tháng qua, khi số dự án tăng 26,4% nhưng số vốn đăng ký lại giảm 22,3% so với cùng kỳ năm 2018 là lời cảnh báo. Hay như Chính phủ không

nên có quy định hạn chế hoặc không đúng mức với thị trường TPDN, bởi chủ trương phát triển thị trường này là tất yếu. Nhưng để kiểm soát được thị trường TPDN, Chính phủ cần rà soát lại Nghị định 163/2018/NĐ-CP (quy định về phát hành TPDN), tăng cường dịch vụ xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, tăng cường kiểm tra, kiểm soát để bảo đảm lành mạnh thị trường...

Đối với hoạt động xuất nhập khẩu, Chính phủ cần tiếp tục đa dạng hóa thị trường, nhất là thúc đẩy hàng hóa sang thị trường Trung Quốc qua kênh chính ngạch; xử lý các vấn đề lẫn tránh thuế, gian lận xuất xứ trên cơ sở hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan tới xuất xứ Việt Nam; phối hợp tích cực với các nước, nhất là Mỹ trong khơi thông các vấn đề liên quan tới thương mại; không sử dụng công cụ giá để hỗ trợ cho xuất khẩu.

Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ cho rằng đây là những khuyến cáo quan trọng cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, để tiếp tục điều hành kinh tế - xã hội trong những tháng cuối năm và tạo nền tảng cho năm 2020.

Theo đó, Chính phủ sẽ hoàn thiện pháp luật về thu hút FDI, khắc phục rủi ro bằng các biện pháp sàng lọc, kiểm soát đầu tư theo tinh thần Nghị quyết 50/NQ-TW của Bộ Chính trị, về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng.

Đó là không thu hút, hợp tác ở các lĩnh vực đang dư thừa công suất, vì chiến tranh thương mại nên dự án được thẩm lậu công nghệ từ nước khác sang, hay ở một số lĩnh vực nhạy cảm như năng lượng, cảng biển, đường sắt, đặc biệt là các dự án liên quan tới vấn đề an ninh - quốc phòng.

Theo “Báo chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, Theo các báo cáo mới nhất của Chính phủ, dự kiến đến cuối năm 2019, nợ công ở mức 56,1% GDP (so với mức 58,4% GDP năm 2018), nợ Chính phủ ở mức 49,2% GDP (năm 2018 là 50% GDP); nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu NSNN ước khoảng 19,5-20,5%.

Một chỉ tiêu quan trọng khác là nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP dự kiến cũng sẽ giảm xuống còn khoảng 45,8% (so với mức 46,0% của năm 2018). Chính phủ khẳng định, trường hợp vay nợ nước ngoài tự vay, tự trả thực hiện trong phạm vi hạn mức được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho năm 2019, chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia đến cuối năm 2019 so với GDP về cơ bản vẫn được kiểm soát dưới mức trần được Quốc hội cho phép (không quá 50% GDP). Như vậy, đến

cuối năm 2019 dự kiến các chỉ tiêu nợ so với GDP duy trì trong các ngưỡng an toàn được Quốc hội cho phép và tiếp tục xu hướng giảm của năm 2018.

Việc thực hiện nghĩa vụ trả các khoản trả gốc, lãi của Chính phủ nằm trong mức đã được phê duyệt, đảm bảo đầy đủ, đúng hạn theo cam kết. Việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ còn có thể thấp hơn so với kế hoạch, chủ yếu do kết quả vận động lùi thời điểm áp dụng điều khoản trả nợ nhanh vốn IDA vay WB đến 1/7/2020.

Về tình hình năm 2020, các chỉ tiêu nợ so với GDP nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm, khi Chính phủ dự báo đến cuối năm 2020 nợ công khoảng 54,3% GDP, nợ Chính phủ khoảng 48,5% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP khoảng 45,5%.

Trong bối cảnh dự báo điều kiện thị trường vốn quốc tế sẽ thắt chặt hơn trong thời gian tới, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ khả năng cũng sẽ tăng lên tương ứng. Tuy nhiên, nhìn chung mặt bằng lãi suất bình quân nợ nước ngoài của Chính phủ vẫn duy trì ở mức thấp (2,0%/năm tính đến 31/12/2019) do trên 96% khoản vay nước ngoài có điều kiện vay ODA, vay ưu đãi.

Yếu tố này góp phần quan trọng giúp duy trì chỉ tiêu trả nợ trên thu ngân sách nhà nước trong ngưỡng an toàn (cuối năm 2019 ở mức 19,5 -20,5% so với ngưỡng được Quốc hội cho phép là 25%, so với mức 15,9% cuối năm 2018), và được Quỹ Tiền tệ Quốc tế cũng như các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đánh giá tích cực khi phân tích tính bền vững danh mục nợ của Việt Nam. Dự kiến nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước năm 2020 khoảng 23%, tiến gần ngưỡng 25% được Quốc hội cho phép trong giai đoạn 2016-2020.

3.3.4 Yếu tố liên quan đến thị trường vay

Một số yếu tố tác động đến vay nợ liên quan đến thị trường vay là lãi suất và cán cân thương mại, tỷ giá hối đoái và giỏ tiền vay; và các rủi ro trong vay nợ...

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 vượt mốc 500 tỷ USD, trong đó ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế trong nước trong lĩnh vực xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng cao hơn rất nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2019 ước tính đạt 516,96 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 263,45 tỷ

USD, tăng 8,1% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng cao 17,7%, cao hơn tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (4,2%). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD.

Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 12/2019 ước tính đạt 21,8 tỷ USD, giảm 4,4% so với tháng trước. Trong quý IV/2019, kim ngạch xuất khẩu đạt 68,8 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2018 và giảm 4,6% so với quý III năm nay. Trong quý IV có 9 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 72,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tính chung cả năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 82,10 tỷ USD, tăng 17,7%, chiếm 31,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 181,35 tỷ USD, tăng 4,2%, chiếm 68,8% (tỷ trọng giảm 2,5 điểm phần trăm so với năm trước). Trong năm 2019 có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63,4%).

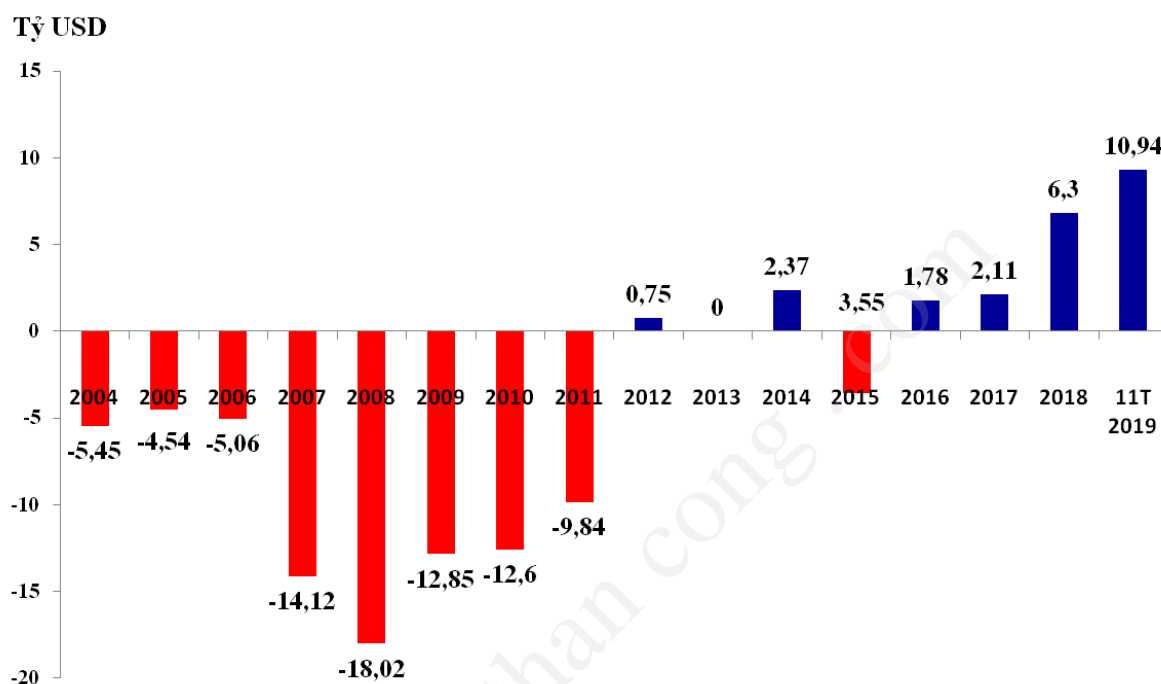
Nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 12/2019 ước tính đạt 22,8 tỷ USD, tăng 6,8% so với tháng trước. Trong quý IV/2019, kim ngạch nhập khẩu đạt 66 tỷ USD, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước và giảm nhẹ 0,8% so với quý III năm nay.

Tính chung năm 2019, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 253,51 tỷ USD, tăng 7% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 108,01 tỷ USD, tăng 13,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 145,50 tỷ USD, tăng 2,5%. Trong năm 2019 có 37 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm tới 90,6% tổng kim ngạch nhập khẩu (4 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 45,8%).

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng Mười Một xuất siêu 1,5 tỷ USD; 11 tháng xuất siêu 10,9 tỷ USD; tháng Mười Hai ước tính nhập siêu 1 tỷ USD. Ước tính năm 2019 xuất siêu 9,9 tỷ USD; trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,9 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 35,8 tỷ USD.

Xuất, nhập khẩu dịch vụ: Trong năm 2019, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 16,6 tỷ USD, tăng 12,6% so với năm 2018, trong đó dịch vụ du lịch đạt 11,8 tỷ USD (chiếm 71,1% tổng kim ngạch), tăng 17,4%; dịch vụ vận tải đạt 2,9 tỷ USD (chiếm 17,7%), tăng 2,2%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm nay ước tính

đạt 19,1 tỷ USD, tăng 2,9% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 9,1 tỷ USD (chiếm 47,6% tổng kim ngạch), tăng 3,2%; dịch vụ du lịch đạt 6,2 tỷ USD (chiếm 32,2%), tăng 4,1%. Nhập siêu dịch vụ năm 2019 là 2,5 tỷ USD, bằng 14,9% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.



Hình 1: Cán cân thương mại Việt Nam (2004-11T2019)

Nguồn: Tổng Cục Hải Quan

3.4 Những cơ hội, những thách thức của các yếu tố dẫn đến nợ nước ngoài của Việt Nam trong bối cảnh mới và đề xuất

3.4.1 Cơ hội

Sử dụng hiệu quả được nguồn vốn sẽ tạo ra nền kinh tế VN phát triển mạnh, khả năng trả nợ được đảm bảo, đem đến sự tin tưởng và đồng thuận cho người cho vay

Nhu cầu đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị, kỹ thuật, học tập quản lý được đáp ứng.

Cơ hội từ yếu tố kinh tế được thể hiện qua đường lối phát triển kinh tế do Đảng đề ra được thể chế hóa thành luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước để toàn dân thực hiện. Đường lối đúng đắn của Đảng là yếu tố quyết định đối với thành tựu phát triển kinh tế đất nước trong hơn 30 năm đổi mới vừa qua. Khi xây dựng đường lối, đề đường lối được đề ra đúng

đến, Đảng Cộng sản Việt Nam bao giờ cũng bắt đầu bằng việc phân tích bối cảnh tình hình thế giới, khu vực, tình hình đất nước, trong đó rất quan trọng là phân tích, đánh giá, xác định đúng cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế đất nước trong những năm tới. Đánh giá, xác định đúng cơ hội và thách thức là căn cứ, cơ sở khoa học để đề ra được đường lối, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đúng đắn, là cơ sở để bố trí, sắp xếp tổ chức, cán bộ phù hợp, để xây dựng kế hoạch, những trọng tâm cần tập trung thực hiện

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, cách mạng khoa học - công nghệ tiếp tục được đẩy mạnh. Châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược quan trọng; đồng thời cũng là khu vực cạnh tranh chiến lược giữa một số nước lớn, có nhiều nhân tố bất ổn... Ở trong nước, thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên, uy tín quốc tế của đất nước được nâng cao; thời cơ, vận hội phát triển mở ra rộng lớn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức... Để tận dụng, phát huy tốt nhất thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta cần đoàn kết một lòng, quyết tâm: Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công việc đổi mới...

Lợi thế về quy mô thị trường. Với dân số trên 90 triệu người và sức mua được dự báo là sẽ tiếp tục tăng trưởng bền vững trong những năm tới. Sự gia tăng nhanh của tầng lớp trung lưu trong những năm qua cũng là một điểm quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ngành tiêu dùng và bán lẻ. Đây cũng là động lực chính trong việc biến thị trường tiêu dùng nội địa Việt Nam thành một trong những thị trường hấp dẫn nhất hiện nay.

Về liên kết thị trường khu vực. Việt Nam đã và đang đàm phán để ký kết 16 hiệp định thương mại tự do, vì thế sẽ tạo cơ hội để các doanh nghiệp nước ngoài sản xuất tại Việt Nam được hưởng các mức thuế xuất nhập khẩu hàng hóa tốt nhất. So với các nước đang phát triển là thành viên của CPTPP, Việt Nam là một trong những nước ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương có ý nghĩa quan trọng, như Hiệp định Thương mại song phương với Mỹ, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu (hiệu lực vào năm 2018), trở thành thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), ... Ngoài ra, Việt Nam cũng đang tiếp tục tham gia đàm phán trong nhiều

thỏa thuận thương mại khác. Cho đến nay, Việt Nam đã có trên 200 đối tác thương mại khắp toàn cầu, trong đó có 29 thị trường xuất khẩu và 23 thị trường nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD trong năm 2017. Trong đó có 4 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD và 5 thị trường nhập khẩu trên 10 tỷ USD, trong đó Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

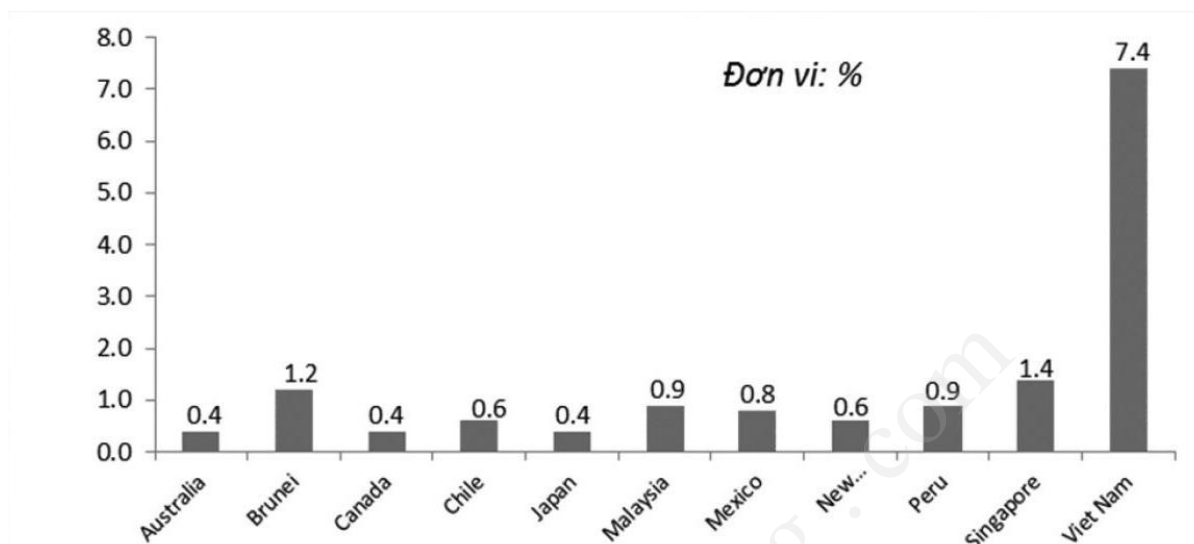
Khoảng cách địa lý. Việt Nam nằm ở vị trí thuận lợi giữa trung tâm khu vực Đông Á với nhiều nền kinh tế lớn, năng động như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Thái Lan và Trung Quốc. Vị địa chính trị của Việt Nam không những thuận lợi cho quốc gia trong các giao dịch kinh tế quốc tế mà còn tạo cơ hội cho Việt Nam trở thành trung tâm kết nối của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và kết nối khu vực này với các nền kinh tế ở khu vực phía Tây Bán đảo Đông Dương. Bên cạnh đó, Việt Nam có nhiều thuận lợi trong việc xây dựng và phát triển các cảng nước sâu và như giao thương toàn cầu khi sở hữu hơn 3.000 km bờ biển.

Lợi thế sự ổn định chính trị. Thực tế, sự mất ổn định về chính trị bao giờ cũng là mối quan ngại đầu tiên của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, Việt Nam đã và đang duy trì được sự ổn định chính trị-xã hội trong nhiều năm. Theo đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, chính sự ổn định kinh tế và chính trị của Việt Nam là yếu tố hàng đầu hấp dẫn nhà đầu tư.

Các chính sách khuyến khích đầu tư. Ngoài việc tiếp tục triển khai các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu một số ngành hàng, miễn giảm tiền thuê và sử dụng đất, ... Nhiều công ty, tập đoàn lớn của Nhà nước đã và sắp thoái vốn là những điểm hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, Việt Nam cũng đang kiện toàn một cách toàn diện môi trường đầu tư kinh doanh, bao gồm luật pháp và các định chế xã hội cũng như tăng cường hiệu quả thực thi chính sách. Theo đó, hệ thống pháp luật, chính sách và thể chế điều chỉnh hoạt động đầu tư, kinh doanh của Việt Nam liên tục được cải thiện. Đặc biệt, những thay đổi mang tính đột phá của Luật Đầu tư đã (1) tạo lập cơ sở pháp lý minh bạch để bảo đảm thực hiện nguyên tắc hiến định về quyền tự do đầu tư kinh doanh của công dân; (2) rà soát, loại bỏ các ngành nghề và điều kiện đầu tư kinh doanh không hợp lý, không rõ ràng; (3) củng cố, hoàn thiện cơ chế bảo đảm đầu tư phù hợp với Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; (4) tiếp tục cải cách thủ

tục hành chính; (5) hoàn thiện chính sách ưu đãi đầu tư; và (6) hoàn thiện chế độ phân cấp và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư.



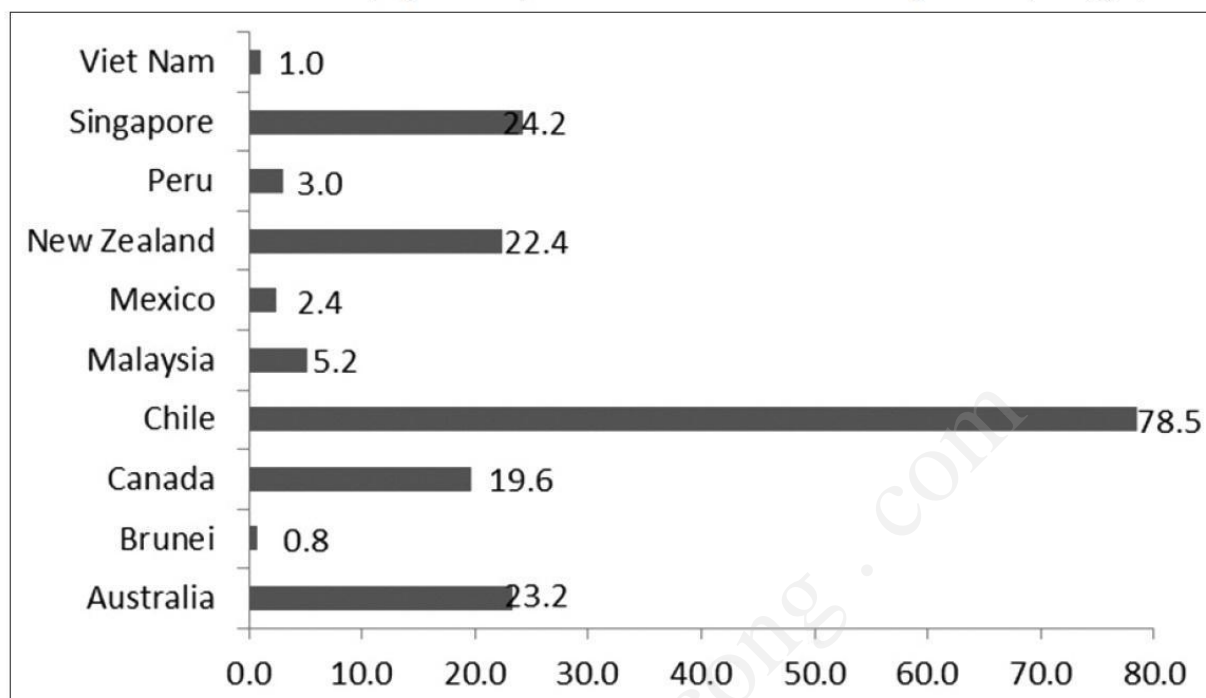
Hình 2: Tăng trưởng kinh tế Quý IV/2017 của các CPTPP

Nguồn: <https://tradingeconomics.com/countrylists/gdp-growth>

Ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng. Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, một trong những khu vực tể phát triển và năng động nhất thế giới hiện nay. Kinh tế Việt Nam liên tục tăng trưởng với tốc độ khá cao so với bình quân của thế giới và các nước CPTPP (Biểu đồ 1). Mặc dù liên tục phải đối mặt với những bất ổn và thách thức khi kinh tế thế giới trải qua giai đoạn suy thoái khoảng 10 năm gần đây, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP trung bình trên 6%/năm. Chính phủ Việt Nam đặt ra mục tiêu trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2035, và tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn sắp tới là 7%.

Tốc độ tăng trưởng cao và ổn định qua nhiều năm luôn là một yếu tố quan trọng hấp dẫn đầu tư nước ngoài và vì vậy tỷ lệ tăng trưởng cao so với các nước trong CPTPP giúp Việt Nam nâng cao vị thế cạnh tranh trong cuộc đua thu hút vốn đầu tư. Ngoài ra, Việt Nam cũng duy trì sự ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác. Tỷ lệ lạm phát những năm gần đây được kiểm soát tốt ở mức dưới 5%. Tỷ giá ngoại hối luôn được duy trì ở mức ổn định, không có những biến động bất thường ảnh hưởng đến kinh tế. Tăng trưởng tín dụng cũng được kiểm soát chặt chẽ.

Biểu đồ 2: Giá lao động của Việt Nam so với các nước trong CPTPP (USD/giờ)



Nguồn: <https://tradingeconomics.com/countrylist/labour-costs>

Hình 3: Giá lao động của Việt Nam so với các nước trong CPTPP

Nguồn: <https://tradingeconomics.com/countrylists/labour-costs>

Chi phí lao động và năng suất. Khi xét lợi thế về lao động, Việt Nam được đánh giá là điểm đến đầu tư hấp dẫn thứ hai trong khối CPTPP (sau Brunei) do có lợi thế về thị trường lao động dồi dào, chi phí thấp. Với hơn 90 triệu dân và số người ở độ tuổi lao động chiếm 51% dân số cả nước, Việt Nam đang trong giai đoạn vàng về cơ cấu dân số. Đây là nguồn lao động trẻ, khỏe, năng động, có tiềm năng và khả năng tiếp thu kiến thức tiên tiến để đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế tri thức.

Với mức giá lao động rẻ khoảng 1 USD/giờ, thấp hơn hẳn so với quốc gia trong khu vực nói chung và các nước đang phát triển nói riêng, Việt Nam sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư từ các quốc gia trong khối (Biểu đồ 2). Các nhà đầu tư cho rằng, năng suất lao động của Việt Nam có thể thấp hơn so với một số nước phát triển, nhưng nếu xét trong mối tương quan với giá lao động của Việt Nam thì chi phí lao động tính trên sản phẩm vẫn thuộc loại rẻ. Chẳng hạn, năng suất lao động của công nhân tại Nhà máy Samsung Việt Nam bằng 80% so với Hàn Quốc, trong khi về chi phí lao động Việt Nam chỉ bằng 20% chi phí tại Hàn Quốc. Nguồn

lao động trẻ và giá rẻ của Việt Nam được cho rằng sẽ trở thành “thời nam châm thu hút các nhà đầu tư quốc tế”.

Về chỉ số ngành: Ngoài những ngành truyền thống Việt Nam có lợi thế là Dệt may, Da giày, Thủy sản thì các ngành công nghiệp Điện tử và Công nghệ cao cũng là những ngành chúng ta có lợi thế trong thu hút vốn đầu tư từ các nước phát triển trong CPTPP. Bên cạnh đó, trong mấy năm gần đây, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo cũng được coi là thế mạnh trong thu hút FDI. Tính đến 2017, lĩnh vực này thu hút nhiều nhất nhà đầu tư nước ngoài với 11.833 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt trên 175 tỷ USD (chiếm 51,6% tổng số dự án và 58,9% tổng vốn đăng ký đầu tư tại Việt Nam).

3.4.2 Thách thức

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, nhu cầu vốn cho đầu tư và phát triển và rất lớn, khả năng tự cung cấp vốn từ bên trong còn yếu. năng suất thấp, thu nhập trung bình, đầu tư chưa thật sự đem lại hiệu quả

Cần có thêm nhiều chính sách thiết thực từ Chính phủ để sử dụng hiệu quả hơn nguồn vốn nước ngoài.

Trong kỳ họp thứ 8 Quốc hội Việt Nam khóa XIV, chính phủ Việt Nam cho hay, dự báo đến cuối năm 2019 nợ công ở mức 56,1% GDP, giảm so với mức 58,4% GDP năm 2018. Chính phủ cũng dự báo tỉ lệ nợ công năm 2020 còn giảm nữa, ở mức 54,3% GDP, theo truyền thông Việt Nam. Nợ công giảm, nhưng vay lại tăng lên. Chính phủ Việt Nam vừa tuyên bố dự kiến vay thêm gần 460 ngàn tỷ đồng vào năm 2020. Trong đó, một phần là vay để bù đắp bội chi ngân sách trung ương, một phần để trả nợ gốc, và một phần vay để nhận nợ Bảo hiểm xã hội.

- Vay nợ mới để trả nợ cũ

Vấn đề là dù nợ công giảm trên báo cáo, nhưng khả năng trả nợ lại là một vấn đề khác đáng lưu tâm. Áp lực trả nợ của chính phủ Việt Nam ngày càng lớn và tiền làm ra không đủ trả nợ, không đủ bù chi, khiến chính phủ phải vay nợ mới để trả nợ cũ. Theo báo cáo, dự kiến Chính phủ có nghĩa vụ trả nợ khoảng 379 ngàn tỷ đồng vào năm 2020 và nghĩa vụ trả nợ của ngân sách đang ngày càng tăng lên.

Tuy nhiên, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là nguồn nước ngoài, rất chậm. Việc này làm ảnh hưởng đến tăng trưởng nguồn vốn vay, trong khi nhà nước vẫn phải chịu chi phí cho các khoản vay đã ký và chưa giải ngân.

Ông Võ Hữu Hiền, Phó Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (Bộ Tài chính) phát biểu hồi tháng 6/2019 rằng "một trong các vấn đề tác động đến sự an toàn nợ công của Việt Nam là việc các khoản vay sắp đến hạn trả."

Ví dụ, nhiều khoản vay trong nước cơ bản phải trả vào năm 2020 - 2021; một số khoản vay ODA phải trả nợ gốc vào năm 2020... làm gia tăng áp lực trả nợ vào thời gian tới.

Nhu cầu trả nợ gốc gia tăng trong những năm gần đây. Năm 2017 là 144 ngàn tỷ đồng, 2018 là hơn 146 ngàn tỷ đồng, năm 2019 xấp xỉ 200 ngàn tỷ đồng và dự kiến năm 2020 là 379 ngàn tỷ đồng. Điều đáng nói là, dù thu ngân sách hàng năm vẫn liên tục tăng cao, nhưng vẫn không bù nổi chi, theo Bộ Tài chính.

Năm 2019, thu ngân sách dự kiến thấp hơn chi ngân sách 222 ngàn tỷ đồng. Chính vì thế mà chính phủ Việt Nam dự kiến năm 2020 sẽ phải vay để bù đắp bội chi ngân sách và trả nợ gốc 2019 lên tới hơn 460 ngàn tỷ đồng. Con số này năm 2018 mới là 363 ngàn tỷ đồng và năm 2017 là 340 ngàn tỷ đồng.

- **Rủi ro kinh tế**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam nhận định rằng, việc chính phủ nước này tiếp cận với các số khoản vay mới theo điều kiện thị trường có lãi suất thả nổi làm tăng rủi ro cũng như chi phí vay.

Ủy ban Tài chính ngân sách của Quốc hội khi thẩm tra quyết toán ngân sách nhà nước 2017 đã lưu ý rằng, tổng số nợ công năm 2017 vẫn tăng so với 2016 trên 200 ngàn tỷ đồng, quy mô nợ tiếp tục tăng qua các năm, theo tường thuật của Vietnamnet. Trong khi đó, ngân sách trung ương vẫn chưa có thặng dư để trả nợ.

TS Kinh tế Nguyễn Trí Hiếu trả lời đài VOA rằng, vay nợ mới để trả nợ cũ tiềm ẩn rủi ro cho nền kinh tế quốc gia. Ông Hiếu nói: "Dùng nợ cũ để trả nợ mới ở Việt Nam gọi là tái cơ cấu nợ. Nhưng nếu chúng ta sử dụng 'tái cơ cấu nợ' chỉ để trì hoãn việc trả nợ thì điều này rất nguy hiểm vì đến cuối cùng dư nợ cứ thế tăng mãi. Cái rủi ro, cái nguy hiểm của tái cơ cấu nợ là chúng ta có một cái ảo tưởng là mình có trả nợ, nhưng thực tế là nợ càng ngày càng lớn, và nó tạo ra rủi ro về tài chính cho quốc gia."

Còn TS. Lê Đăng Doanh cũng cho rằng đây là một vấn đề 'rất nguy hiểm,' và rằng để giải quyết tình trạng nợ công, Việt Nam cần cắt giảm chi thường xuyên và tinh giản bộ máy.

Mới đây, tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's Investors Service (Moody's) thông báo về việc xem xét hạ mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia đối với các khoản vay bằng nội tệ và ngoại tệ của Chính phủ Việt Nam (hiện ở mức Ba3). Cơ sở để Moody's đưa ra xem xét này là đánh giá cho rằng những hạn chế trong công tác phối hợp giữa các cơ quan Chính phủ dẫn đến tình trạng chậm thanh toán nghĩa vụ nợ Chính phủ.

- Dịch COVID-19

Việt Nam nói riêng và toàn thế giới nói chung đứng trước 1 đại dịch toàn cầu mang tên COVID-19 ảnh hưởng nặng nề và tiêu cực toàn diện đến không chỉ kinh tế, đời sống mà cả con người. Dịch bệnh này tác động xấu và gây thiệt hại nặng nề đến xuất nhập khẩu, hoạt động của phần lớn doanh nghiệp không trực tiếp thì gián tiếp. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 12/2, khi công bố báo cáo đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với kinh tế-xã hội Việt Nam, đã giảm mức dự báo GDP xuống chỉ còn 5,96% nếu dịch bệnh kéo dài đến quý II, so với mục tiêu đặt ra trước đó cho cả năm là 6.8%. Về chuyện này, Phó giáo sư Phạm Long cho rằng, con số còn phụ thuộc vào dịch sẽ được kiểm soát hoàn toàn như thế nào ở Việt Nam, các nước cung cấp đầu vào sản xuất cho Việt Nam, và trên thế giới, mức độ chịu ảnh hưởng của GDP là khác nhau. Các doanh nghiệp bị tác động bởi COVID-19 đang rất cần sự hỗ trợ của chính phủ, các bộ, ngành và địa phương. Hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sụt giảm vì hoạt động cầm chừng, hay phải dừng hoạt động, hay không xuất khẩu được sẽ làm giảm doanh thu đáng kể, trong khi các chi phí vẫn phát sinh, đặc biệt là các khoản vay ngân hàng, rồi các khoản nghĩa vụ với nhà nước. Việt Nam không chỉ cần đồng lòng chống mà cũng cần chuẩn bị cho hậu COVID-19 để từng bước khôi phục lại nền kinh tế.

Nợ nước ngoài của quốc gia tăng lên một phần do các nhà đầu tư quốc tế có xu hướng chuyển dịch dòng vốn đầu tư trực tiếp trong điều kiện tình hình thế giới đang có nhiều diễn biến phức tạp của đại dịch nCovid và Việt Nam là một trong những điểm đến thu hút đầu tư. Thời gian qua, Việt Nam đã có nhiều chuyển biến trong hoạt động kinh tế và cải cách thủ tục hành chính, chính sách, xếp hạng tín nhiệm, nên đầu tư nước ngoài đến nhiều hơn, Việt Nam có cơ hội chọn lọc kỹ hơn, có nhiều dự án hiệu quả hơn. Vì lẽ đó, chúng ta có được nhiều vốn vay hơn. Với các lý do trên, nợ nước ngoài sẽ tăng nhanh chóng ở Chính phủ và các doanh nghiệp.

Các ví dụ của việc chuyển dịch dòng vốn đầu tư trực tiếp có thể kể đến việc Google, Microsoft sẽ chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam và Thái Lan do dịch cúm corona. Google nhiều khả năng sẽ bắt đầu sản xuất dòng điện thoại thông minh giá rẻ được gọi với cái tên Pixel 4A với các đối tác ở miền Bắc Việt Nam bắt đầu từ tháng 4/2020. Microsoft sẽ bắt đầu sản xuất phần cứng máy tính vào năm 2012. Microsoft dự kiến sẽ bắt đầu sản xuất dòng máy tính Surface tại nhà máy ở miền Bắc Việt Nam sớm nhất từ quý 2/2020. Ban đầu, số lượng máy tính sản xuất ra có thể nhỏ nhưng sau này sẽ tăng dần và đó cũng chính là định hướng mà Microsoft đang hướng tới, theo một nhà điều hành chuỗi cung ứng của Microsoft. Cho đến tận thời điểm hiện tại, phần lớn nếu không muốn nói là tất cả các điện thoại thông minh của Google và máy tính của Microsoft được sản xuất tại Trung Quốc. Chiến tranh thương mại Mỹ – Trung Quốc đã buộc nhiều ngành, trong đó có ngành sản xuất, cân nhắc lại về những rủi ro của việc quá phụ thuộc vào hoạt động sản xuất tại Trung Quốc. Dịch cúm corona lần này chỉ khiến cho thêm nhiều người lo sợ về rủi ro khi phụ thuộc quá nhiều vào một địa điểm.

KẾT LUẬN

Nợ nước ngoài nói riêng và vốn nước ngoài nói chung chỉ là một bộ phận của tổng thể các nguồn lực. Xét trong dài hạn thì nợ nước ngoài không thể đóng vai trò quyết định so với nguồn lực riêng vốn có của bản thân nước đó. Hay nói cách khác nợ nước ngoài có khả năng thúc đẩy sự phát triển, nhưng không phải là yếu tố quyết định của sự phát triển; là yếu tố cần chứ không phải là yếu tố đủ.

Để phát triển nước ta hiện nay, vay nợ nước ngoài là một giải pháp khá hiệu quả và hợp lý để phát triển kinh tế và cơ sở hạ tầng cho các mục tiêu phát triển. Tuy nhiên, dù là hình thức tài trợ hay cho vay nào đi chăng nữa, thì tất cả chúng ta, từ cấp chính phủ, cơ quan đến người dân đều phải nhận rõ ý thức rằng: đó là những khoản nợ. Dù có lãi suất thấp, với thời hạn vay dài, ... nhưng chúng ta vẫn phải có trách nhiệm tính toán, sử dụng có hiệu quả, đề sinh lời và đạt được lợi ích từ hoạt động đi vay. Cần phải sử dụng có hiệu quả và đúng mục các khoản vốn vay, vụ phá sản của Vinashin là một bài học lớn đối với năng lực quản lý và điều hành của Chính phủ Việt Nam.

Hiện nay, các nguồn hỗ trợ, rót vốn vào Việt Nam nhiều, nhưng chúng ta vẫn phải sáng suốt tìm và lựa chọn các phương pháp hợp lý để tiếp nhận. Sử dụng vốn vay luôn phải đi kèm với những mục tiêu xác định, tính toán hợp lý, xem xét năng lực và khả năng quốc gia.

Việc quản lý nợ nước ngoài đối với nước ta đã trở thành một vấn đề cấp thiết và cần một hướng đi đúng đắn, có hiệu quả không chỉ trong ngắn hạn hay trung hạn mà là phát triển dài hạn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Nợ nước ngoài – Những vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý ở Việt Nam, Ts. Lê Quốc Lý, Ts. Lê Huy Trọng
3. Giáo trình Quản trị vay và nợ quốc tế, NXB Tài chính
4. Giáo trình Kinh tế đối ngoại, NXB Chính trị Quốc gia
5. Hoàng Khắc Lịch, Dương Cẩm Tú, “Các nhân tố ảnh hưởng tới nợ nước ngoài của các nước đang phát triển”, 2017.
6. KBS, “*The won has depreciated sharply against the US dollar*”, 2019
7. Đào Hùng, “*Đồng baht quá mạnh đẩy Thái Lan vào thế "tiến thoái lưỡng nan"*”, 2019.
8. KBS, “*Korea's import and export reached US \$ 1,000 billion in 2019*”, 2019.
9. Lan Ngọc, “*Thái Lan giảm dự báo tăng trưởng kinh tế*”, 2019
10. VnEconomy, “*How has Thailand become a "victim" of the strong local currency?*”, 2019.
11. KBS, “*Korean economic picture for 2018 and prospects for 2019*”.
12. Tài Chính, “*Thu hút, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay nước ngoài*”, 2019
13. Số:12/CT-UBND, CHỈ THỊ VỀ VIỆC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ, NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI TRONG TÌNH HÌNH MỚI CHO CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN, KHÔNG VAY CHO CHI THUƯỜNG XUYÊN, Sơn La, ngày 02 tháng 7 năm 2019
14. Tổng cục thống kê, Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2019, 13:30, 27/12/2019.
15. Báo Đầu Tư Tài Chính Sài Gòn/Giải Phóng, “*Lo ngại năng lực hấp thụ vốn*”, 7/10/2019, 16:54.
16. VGPnews, “*Tỉ lệ nợ công giảm sâu trên nền tảng bền vững hơn*”, 18:03, 25/10/2019.
17. NFSC, “*Báo động tình trạng giải ngân thấp vốn ODA*”, 15/07/2019.
18. Tài Chính, “*Nợ nước ngoài của Chính phủ giảm rất mạnh, tốc độ tăng nợ rất thấp*”, 11:00, 12/08/2019.